

Phụ lục số II

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Năm báo cáo: **2013**

### **I.THÔNG TIN CHUNG:**

#### **1.Thông tin khái quát:**

Tên giao dịch: **BEPHARCO**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Lần đầu: số 5503 – 000017 ngày cấp: 05/7/2004. Nơi cấp giấy đăng ký kinh doanh: Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre.
- Hiện nay: Đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/01/2014. Nơi cấp giấy đăng ký kinh doanh: Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỉ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỉ đồng)

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: 075.3827467

Số fax: 075.3824248

Website: [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)

Mã cổ phiếu (nếu có): DBT

#### **2.Quá trình hình thành và phát triển:**

Năm 1983, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1978).

Năm 1992, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco theo Quyết định số 987/QĐ-UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Khi đó Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chỉ

có số vốn kinh doanh ban đầu là 5,586 tỷ đồng và có nhiệm vụ kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

Năm 2004, Công ty được Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, theo quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06/05/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược & Vật tư y tế Bến Tre thành Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre. Vốn điều lệ của Công ty lúc cổ phần hoá là 20 tỷ đồng ( tương đương 2 triệu cổ phần), theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000017 đăng ký lần đầu ngày 05/07/2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Trong đó, nhà nước chiếm cổ phần chi phối (51% vốn) bằng việc sở hữu 1,02 triệu cổ phần.

Đến tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Cổ đông nhà nước vẫn sở hữu 1,02 triệu cổ phần, chiếm 34% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (BEPHARCO) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DBT (theo quyết định niêm yết số 657/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 13 tháng 10 năm 2009). Tổng số cổ phần được niêm yết là 3 triệu cổ phần ( mệnh giá 10.000đ/cổ phần).

● Tóm tắt diễn biến kết quả kinh doanh từ năm 2009 đến 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | TÊN CHỈ TIÊU                           | Côngthức      | 2009         | 2010          | 2011          | 2012          | 2013          |
|-----|----------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | Doanh thu thuần về bán hàng            |               | 400.688      | 435.843       | 483.826       | 538.582       | 530.369       |
| 2   | Giá vốn hàng bán                       |               | 322.411      | 342.154       | 386.187       | 433.737       | 425.935       |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng              | 3=1-2         | 78.277       | 93.689        | 97.639        | 104.845       | 104.434       |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính          |               | 9.583        | 4.473         | 6.711         | 4.359         | 5.747         |
| 5   | Chi phí tài chính                      |               | 23.078       | 17.367        | 27.671        | 20.305        | 16.830        |
| 6   | Chi phí bán hàng và quản lý DN         |               | 62.958       | 77.207        | 74.446        | 87.748        | 89.340        |
| 7   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b> | 7=3+4-5-6     | <b>1.824</b> | <b>3.588</b>  | <b>2.233</b>  | <b>1.151</b>  | <b>4.011</b>  |
| 8   | Lợi nhuận khác                         |               | 5.438        | 11.035        | 13.501        | 14.014        | 12.844        |
| 9   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>       | 9=7+8         | <b>7.262</b> | <b>14.623</b> | <b>15.734</b> | <b>15.165</b> | <b>16.855</b> |
| 10  | Thuế suất Thuế TNDN                    |               | 12,50%       | 25%           | 25%           | 25%           | 25%           |
| 11  | Thuế TNDN                              | 11=9x10       | 1.162        | 4.363         | 5.617         | 4.165         | 5.822         |
| 12  | Thuế TNDN hoãn lại                     |               | 5            | 2             | 5             | 0             | 0             |
| 13  | <b>Lợi nhuận sau thuế (P)</b>          | 13=9-11       | <b>6.095</b> | <b>10.258</b> | <b>10.112</b> | <b>11.000</b> | <b>11.033</b> |
| 14  | Vốn điều lệ                            |               | 30.000       | 30.000        | 30.000        | 30.000        | 30.000        |
| 15  | % P sau thuế trên vốn điều lệ          | 15=13/14x100% | 20,32%       | 34,19%        | 33,71%        | 36,67%        | 36,78%        |

● Tóm tắt diễn biến tình hình biến động tài sản và nguồn vốn từ năm 2009 đến năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | TÊN CHỈ TIÊU                             | CUỐI 2009      | CUỐI 2010      | CUỐI 2011      | CUỐI 2012      | CUỐI 2013      |
|----------|------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>206.356</b> | <b>179.396</b> | <b>207.957</b> | <b>237.790</b> | <b>222.830</b> |
| I        | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 5.823          | 9.606          | 7.074          | 13.689         | 14.244         |
| II       | Đầu tư ngắn hạn                          | 1.804          | 1.554          | 1.268          | 917            | 766            |
|          | <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i> | -229           | -449           | -480           | -230           | -24            |
| III      | Phải thu ngắn hạn.                       | 70.245         | 73.929         | 88.962         | 94.930         | 76.946         |
| IV       | Hàng tồn kho.                            | 122.534        | 89.294         | 103.431        | 118.543        | 121.427        |
|          | <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>    | -510           | -1.327         | -672           | -2.428         | -1.429         |
| V        | Tài sản ngắn hạn khác                    | 6.689          | 6.789          | 8.374          | 12.369         | 10.900         |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>37.631</b>  | <b>40.493</b>  | <b>43.374</b>  | <b>51.694</b>  | <b>50.992</b>  |
| II       | Tài sản cố định                          | 19.416         | 22.462         | 25.363         | 33.816         | 32.918         |
| 1        | Nguyên giá                               | 28.431         | 33.454         | 37.964         | 49.463         | 51.242         |
| 2        | Giá trị hao mòn                          | -9.015         | -10.992        | -12.601        | -15.647        | -18.324        |
| III      | Bất động sản đầu tư                      | 41             | 30             | 18             | 5              | 0              |
| 1        | Nguyên giá                               | 125            | 125            | 125            | 125            | 125            |
| 2        | Giá trị hao mòn                          | -84            | -95            | -107           | -120           | -125           |
| IV       | Tài sản dài hạn khác. Trong đó:          | 18.174         | 18.001         | 17.993         | 17.873         | 18.074         |
| 1        | Đầu tư vào Cty Liên Doanh                | 14.227         | 14.227         | 14.227         | 14.227         | 14.227         |
| 2        | Đầu tư dài hạn khác                      | 3.946          | 3.769          | 3.765          | 3.449          | 3.449          |
|          | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>243.987</b> | <b>219.889</b> | <b>251.331</b> | <b>289.484</b> | <b>273.822</b> |
| <b>A</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>173.900</b> | <b>147.245</b> | <b>174.756</b> | <b>208.211</b> | <b>188.104</b> |
| I        | Nợ ngắn hạn. Trong đó:                   | 170.573        | 143.747        | 171.704        | 204.147        | 185.845        |
| 1        | Nợ vay                                   | 90.481         | 74.071         | 103.800        | 93.952         | 109.103        |
| 2        | Phải trả người bán                       | 73.351         | 61.970         | 53.014         | 89.617         | 65.073         |
| 3        | Thuế phải nộp                            | 3.580          | 4.082          | 5.028          | 3.804          | 3.575          |
| 4        | Phải trả ngắn hạn khác                   | 1.580          | 2.081          | 9.075          | 16.020         | 5.621          |
| II       | Nợ dài hạn                               | 3.327          | 3.498          | 3.052          | 4.064          | 2.259          |
| 1        | Nợ vay                                   | 3.168          | 3.175          | 2.884          | 3.916          | 2.259          |
| 2        | Phải trả dài hạn khác                    | 159            | 323            | 168            | 148            | 0              |
| <b>B</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>70.087</b>  | <b>72.644</b>  | <b>76.575</b>  | <b>81.273</b>  | <b>85.718</b>  |
| I        | Vốn chủ sở hữu                           | 70.037         | 72.594         | 76.525         | 81.223         | 85.668         |
| 1        | Vốn chủ đầu tư                           | 30.000         | 30.000         | 30.000         | 30.000         | 30.000         |
| 2        | Thặng dư vốn cổ phần                     | 26.494         | 26.494         | 26.494         | 26.494         | 26.494         |
| 3        | Cổ phiếu quỹ                             |                | -1.264         | -1.264         | -1.264         | -1.264         |
| 4        | Các quỹ phát triển doanh nghiệp          | 3.907          | 3.907          | 3.907          | 3.907          | 4.457          |
| 5        | Quỹ khác thuộc vốn chủ                   | 2.960          | 3.264          | 4.291          | 5.302          | 5.852          |
| 6        | Lợi nhuận chưa phân phối                 | 6.676          | 10.193         | 13.097         | 16.784         | 20.129         |
| II       | Nguồn kinh phí, quỹ khác                 | 50             | 50             | 50             | 50             | 50             |

|                            |                |                |                |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> | <b>243.987</b> | <b>219.889</b> | <b>251.331</b> | <b>289.484</b> | <b>273.822</b> |
|----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|

Nhìn chung, lợi nhuận của Công ty là đều đặn trong thời kỳ này. Trong tình hình kinh tế sụt giảm nghiêm trọng vừa qua nhưng bức tranh lợi nhuận trong 5 năm qua của Công ty cho thấy “không có xu hướng giảm lợi nhuận hay bị ngắt quãng bởi những khoản lỗ”, mà đã cho thấy “sự nhất quán và xu hướng tăng trưởng thể hiện trong dài hạn”. Điều này chứng minh rằng Công ty có lợi nhuận ổn định với xu hướng tăng trưởng.

Ngoài bức tranh lợi nhuận nêu trên, còn có một yếu tố khẳng định xu thế tăng trưởng bền vững của công ty: Công ty đang kinh doanh trong vực quen thuộc, Công ty đã kinh doanh dược phẩm liên tục trong 37 năm nay, nên việc sản xuất, kinh doanh dược phẩm không những là quen thuộc, mà đã trở thành quá quen thuộc đối với Công ty, vì dược phẩm là mặt hàng thiết yếu và không thể thiếu trong đời sống cộng đồng. Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, mức sống của người dân ngày càng cao thì nhu cầu về dược phẩm ngày càng lớn. Do đó sự tăng trưởng đến với Công ty là tất yếu.

Thế mạnh hiện tại của Công ty là mạng lưới phân phối. Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 6 chi nhánh: Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tp HCM, Cần Thơ cùng đội ngũ nhân sự phủ khắp 63 tỉnh thành, tạo điều kiện cho hàng hoá của Công ty lưu thông khắp cả nước.

Các doanh nghiệp Dược của Việt Nam, đa phần có quy mô nhỏ về vốn và chủ yếu là thực hiện việc phân phối thuốc, các doanh nghiệp sản xuất thuốc cũng thiết lập hệ thống tự phân phối. Mặt hàng phân phối thường có tính chất trùng lặp, đặc biệt là dạng thuốc thông thường. Do đó, tính cạnh tranh trong kinh doanh nhóm thuốc thông thường là rất cao.

Hoạt động của Công ty chủ yếu là phân phối thuốc, hiện tại hoạt động sản xuất là không đáng kể, vì nhà máy sản xuất thuốc nước của Cty vừa được bộ Y tế cấp giấy chứng nhận GMP và đi vào hoạt động, ít nhất 2 năm sau mới có khả năng nâng tỉ trọng của mảng sản xuất. Doanh thu của các Công ty chuyên phân phối thuốc tuy rất cao, nhưng lợi nhuận biên thì nhỏ vì vậy tỉ suất của lợi nhuận sau thuế tính trên doanh thu là rất nhỏ; Tài sản chủ yếu là tài sản ngắn hạn, doanh thu tăng kéo theo hàng tồn kho, nợ phải thu tăng làm tài sản ngắn hạn tăng và tổng tài sản tăng; Tốc độ tăng lợi nhuận nếu không theo kịp tốc độ tăng tài sản sẽ dẫn đến tỉ suất lợi nhuận trên tài sản ngày càng thấp. Các Công ty sản xuất thường có lợi nhuận biên lớn hơn nhiều so với các Công ty chuyên phân phối.

Cũng như đa phần các doanh nghiệp Dược của Việt Nam, Công ty có mức vay nợ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu nguồn vốn kinh doanh. Do đó, sẽ bị ảnh hưởng lớn

về thanh khoản, cũng như làm gia tăng chi phí tài chính ở mức nghiêm trọng, khi tình hình thanh khoản của hệ thống tín dụng bị siết chặt. Từ cuối năm 2007 đến nay doanh thu tăng bình quân mỗi năm là trên 12%, tổng tài sản tăng 71%, nhưng vốn chủ chỉ tăng 19,7% và duy nhất là tăng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Tình hình trên dẫn đến sự lệ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngày càng lớn.

Năm vừa qua Công ty đang có chiến lược đẩy mạnh bán hàng của Công ty Liên doanh Meyer - BPC, thúc đẩy nhanh chóng tiến trình hoạt động của nhà máy thuốc nước, mở rộng danh mục hàng nhập khẩu và số lượng đối tác nước ngoài, từng bước thay đổi cơ cấu khách hàng nhằm tiến đến không phụ thuộc nhiều vào đối tác nước ngoài và việc mua hàng của các bệnh viện. Khai thác thêm doanh thu của nhóm hàng khác với chi phí bán hàng thấp, bằng việc cho phép và kích thích bán nhóm hàng khác ở các chi nhánh ngoài tỉnh Bến tre, nhằm tận dụng ưu thế về mạng lưới, cũng như cơ sở vật chất hiện có. Những công tác trên, sẽ góp phần cải thiện các chỉ số tài chính về tỉ suất sinh lời. Song song đó là việc chuẩn bị phát hành thêm cổ phần nhằm thu hút vốn chủ sẽ nâng cao sức khỏe tài chính và làm bộ mặt tài chính sáng sủa hơn.

Với hướng đi đúng đắn, với đội ngũ nhân viên có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm tận tâm của mình, tin rằng công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre sẽ tiếp tục phát triển bền vững đồng thời có những cú hích chất lượng nhằm tăng tốc doanh thu và lợi nhuận một cách ngoạn mục trong thời gian tới.

● Các sự kiện khác:

- Vài nét về **đợt phát hành thêm 1 triệu cổ phần vào tháng 11/2007** đã nêu ở trên:

+ Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

+ Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

+ Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

@ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp. Tỉ lệ chào bán thành công là 100%.

@ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần ( 800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (tương đương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỉ lệ chào bán thành công là 100% ( đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là **41.866 đ/cp**)

- Vài nét về **phiên giao dịch đầu tiên tại HAX vào ngày 30 tháng 10 năm 2009 của cổ phiếu DBT** (gần 2 năm sau ngày bán đấu giá cổ phiếu phát hành thêm tại HOSE):

- + Giá mở cửa: 43.000 đồng.
- + Giá cao nhất: 45.000 đồng
- + Giá thấp nhất: 40.000 đồng.
- + Giá đóng cửa: 42.000 đồng.
- + Giá bình quân: **41.600 đồng.**
- + Tổng khối lượng khớp lệnh: 173.500 cổ phần.
- + Tổng giá trị khớp lệnh: 7.222.250.000 đồng

### **3.Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 63 tỉnh thành có hàng hóa do Công ty phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý như sau.

#### ***❖ Địa bàn ngoài tỉnh***

Với đầu mỗi quản lý và xem xét các đề xuất quyết sách là Văn phòng Đại diện. Phân phối thuốc đến 397 (357) Công ty, 752 (763) bệnh viện và Trung tâm y tế, 324 (278) phòng khám, 6747 (6.429) nhà thuốc, 210 (201) phòng mạch và hơn 576 (540) loại hình khác có kinh doanh thuốc. Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý công tác xuất nhập khẩu và quản lý công tác bán hàng của 6 chi nhánh:

+ Chi nhánh TpHCM: phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm Tp HCM, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng. Doanh số bán 2013 là 110 tỉ (122 tỉ) – giảm 12 tỉ so với 2012.

+ Chi nhánh Hà Nội: phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lai Châu, Cao Bằng. Doanh số bán 2013 là 91,4 tỉ (82,8 tỉ)- tăng 8,6 tỉ so 2012.

+ Chi nhánh Đà Nẵng: phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Doanh số bán 53 tỉ (52 tỉ) - tăng 1 tỉ so 2012.

+ Chi nhánh Cần Thơ: phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Doanh số bán 2013 là 34 tỉ (40 tỉ) – giảm 6 tỉ so 2012

+ Chi nhánh Khánh Hòa: phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lak, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận. Doanh số bán 2013 là 30,9 tỉ (29,2) tỉ - tăng 1,7 tỉ so 2012.

+ Chi nhánh Ninh Bình: phân phối trên địa bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình. Doanh số bán là 21,6 tỉ (19,7 tỉ) – Tăng 1,9 tỉ so 2012.

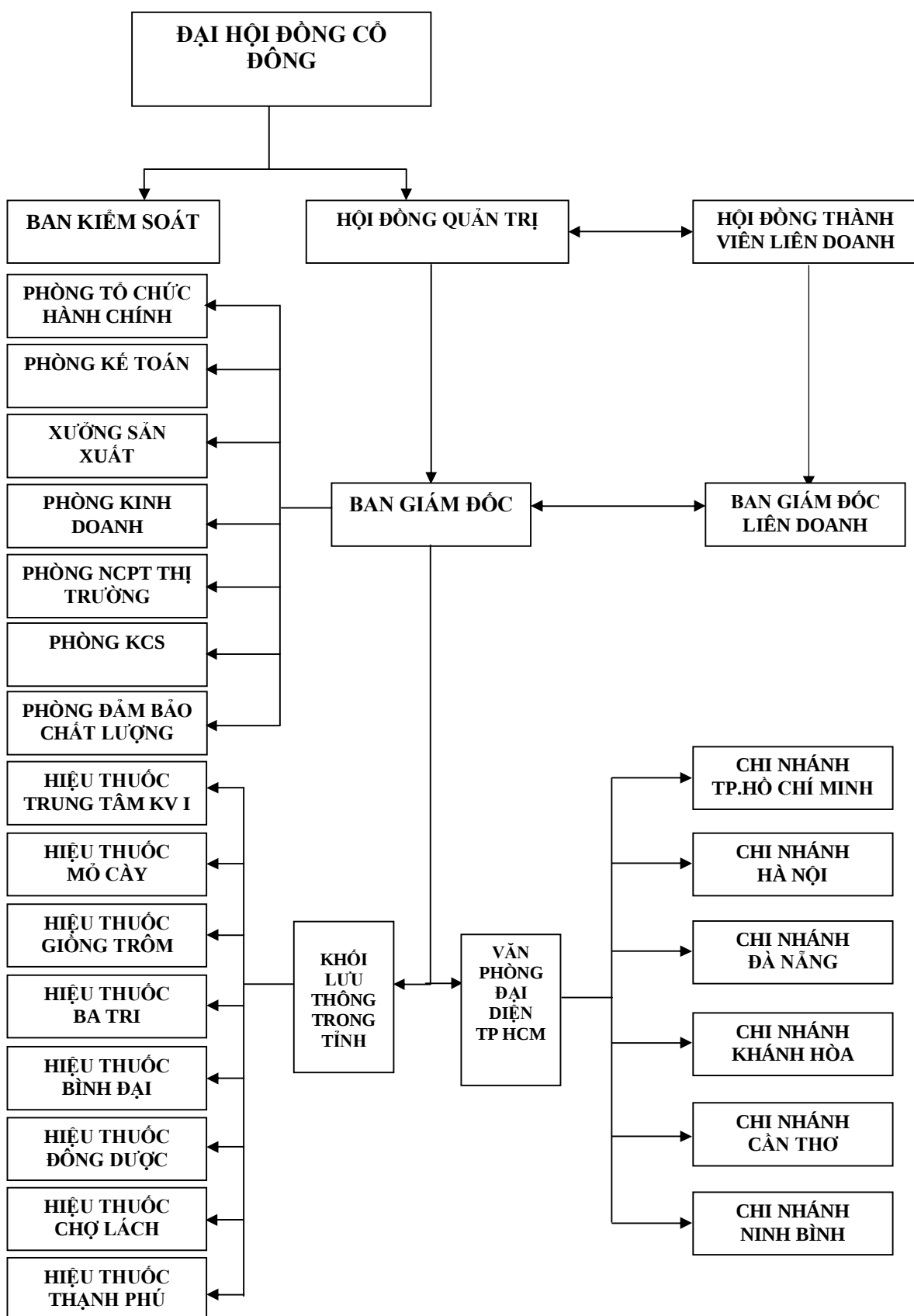
❖ ***Địa bàn trong tỉnh***

Với đầu mối phân phối là phòng kinh doanh và 8 hiệu thuốc, phân phối hàng đến 1.257 đối tượng khách hàng gồm 16 Công ty, 33 Bệnh viện – Trung tâm y tế, 126 trạm y tế, 111 nhà thuốc, 638 đại lý, 196 phòng khám – phòng mạch, 32 điểm bán lẻ và 127 đối tượng khác. Tham gia bán lẻ qua các cửa hàng bán lẻ trực thuộc hiệu thuốc (kể cả các cửa hàng trong bệnh viện). Doanh số 2013 là 188 tỉ- giảm so với 2012.

**4.Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý: (xem trang kế tiếp)







**Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty liên doanh MEYER-BPC. Đây là 1 cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát do 2 bên tham gia liên doanh góp vốn thành lập. Các vấn đề phát sinh liên quan đến công ty liên doanh phải được giải quyết trên cơ sở đồng thuận của 2 đối tác liên doanh.

● **Tóm tắt về công ty liên doanh MEYER-BPC:**

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Meyer-BPC
- Tên tiếng Anh: Meyer-BPC Joint Venture Company
- Tên viết tắt: Meyer-BPC
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên
- Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Khương, TP Bến tre, tỉnh Bến Tre
- Vốn điều lệ: 23.764.156.504 đồng tương đương 1.500.000USD
- Giấy Chứng nhận đầu tư số: 551022000001 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2001, thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2006.

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng cho người và phân phối các sản phẩm này trong nước và xuất khẩu

- Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Meyer-BPC:

+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre: 14.226.953.252 VNĐ (tương đương 900.000 USD), chiếm 60% vốn điều lệ

+ Meyer Pharmaceuticals Ltd. Co (Hong Kong): 9.447.203.252 VNĐ (600.000 USD), chiếm 40% vốn điều lệ.

● Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả. Năm 2013 đạt: Doanh thu 93 tỉ; Lợi nhuận 2,2 tỉ.

## **5. Định hướng phát triển**

**Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2019 là phát triển bền vững với:

- Thị trường ổn định và mở rộng, thương hiệu Bepharco đọng lại trong suy nghĩ của mọi người: “BEPHARCO - nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc”

- Hiệu quả kinh tế: Đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Trong giai đoạn 2010 – 2014: Phần đầu đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 năm ít nhất là 13% vốn chủ sở hữu.

**Chiến lược phát triển trung và dài hạn:** Phần đầu đạt là nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Về số lượng khách hàng: phần đầu đến năm 2019 có ít nhất 13.000 điểm bán lẻ (nhà thuốc, đại lý thuốc, phòng khám, tủ thuốc,...) mua hàng trực tiếp từ Công ty. Đồng thời giữ vững và phát triển khách hàng bán buôn, khách hàng là hệ điều trị. Những điều nêu trên thực hiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh như mục tiêu đã đề ra với:

- Nguồn hàng: Ổn định và làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên liệu dược, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thiết bị y tế. Trước mắt tập trung tối đa cho thuốc thành phẩm.

- Cơ sở vật chất: (nhà, kho, phương tiện...): Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt, chính xác, nhanh chóng và kịp thời.

- Thị trường: Cùng cố và phát triển thị trường, chú trọng nhiều hơn nữa đến khách hàng lẻ là nhà thuốc, phòng mạch, đại lý thuốc tây, đồng thời giữ vững và củng cố thị trường truyền thống.

- Tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ mục tiêu. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường 1 cách lâu dài, bền vững.

- Nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, từng bước tiến tới quản lý theo hệ thống, văn bản hóa triệt để trong công tác quản lý, tiến đến xây dựng khuôn mẫu cho công tác quản lý, điều hành. Từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ bán hàng.

**6. Các rủi ro:** Thông qua kinh nghiệm, quá trình kinh doanh của Công ty có thể tiềm ẩn những rủi ro nổi bật và thường xuyên như sau:

**Rủi ro tỉ giá:**

- Với doanh thu hàng nhập khẩu trực tiếp chiếm khoảng 52% cơ cấu tổng doanh số, thì Công ty phải thường xuyên thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, và giá trị của những giao dịch này chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng giá trị giao dịch của Công ty.

- Nếu tỉ giá tăng sẽ gây nên khoản lỗ lớn, phát sinh trong thanh toán hay đánh giá lại các khoản nợ có gốc ngoại tệ. Tỉ giá tăng cũng làm giá vốn tăng, bào mòn lợi nhuận biên. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Đối với tình hình biến động tỉ giá như những năm qua, Công ty tổ chức theo dõi hàng mỗi ngày, hàng mỗi buổi về diễn biến tỉ

giá, nhằm đánh giá, dự đoán quy luật, để có thể hạn chế đến mức tối đa những biến động của tỉ giá gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

**Rủi ro lãi suất:**

- Vốn chủ thấp mà nhu cầu về vốn ngày càng tăng do quá trình phát triển liên tục và đều đặn, dẫn đến khoản vay nợ thường xuyên chiếm khoảng 30% trong cơ cấu tổng nguồn vốn kinh doanh. Điều này tiềm ẩn rủi ro khi lãi suất tăng, sẽ làm Công ty gánh thêm một khoản chi phí tài chính đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến lợi tức kinh doanh.

- Cũng như đánh giá về rủi ro tỉ giá, Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Rủi ro này, được Công ty quản lý bằng cách duy trì 1 tỉ lệ hợp lý giữa các khoản vay bằng lãi suất cố định, với các khoản vay lãi suất thả nổi. Đồng thời, ban hành các quy định nội bộ về quản lý tồn kho, công nợ theo hướng siết chặt, nhưng có tính đến tác động xấu do giảm doanh thu.

**Rủi ro thanh khoản:** Mục đích quản lý loại rủi ro này, là Công ty muốn đảm bảo đủ nguồn vốn, để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ở hiện tại và trong tương lai. Biện pháp, là luôn duy trì mức tài sản ngắn hạn luôn cao hơn một cách hợp lý, so với nợ phải trả; theo dõi thường xuyên các khoản phải trả và dự kiến số tiền phải trả trong tương lai, nhằm có biện pháp thu hút luồng tiền, đáp ứng kịp thời theo cam kết.

**Rủi ro sản phẩm:** Là doanh nghiệp chuyên phân phối, Công ty rất ít bị ảnh hưởng về sự lạc hậu của sản phẩm cũng như sự không phù hợp của sản phẩm mới đối với thị trường. Rủi ro sản phẩm ở đây, thường là tổn thất khi tồn đọng thuốc quá hạn sử dụng. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách ban hành chính sách nội bộ, về việc xuất hàng, việc báo cáo định kỳ hàng tháng đối với các sản phẩm còn hạn sử dụng một năm, dưới sáu tháng.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2013:**

### **1. Hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013:**

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013:**

- Năm 2013 cũng như các năm trước đây, ngành Dược trong nước luôn được đánh giá là ngành ổn định và sẽ có sự tăng trưởng mạnh trong tương lai, vì tiềm năng lớn về thị trường hơn 80 triệu dân; Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP, chi tiêu bình quân đầu người tăng lên hàng năm, dẫn đến nhu cầu chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe cũng gia tăng rất đáng kể. Mặt khác, hiện tại chi tiêu bình quân cho y tế của người Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp so với khu vực. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá tiềm năng của ngành Dược

-Việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các chi nhánh của họ không được phép phân phối trực tiếp dược phẩm tại Việt Nam là một lợi thế vô cùng to lớn đối với các doanh nghiệp dược Việt Nam – nhất là các doanh nghiệp Dược có hệ thống phân phối như Công ty

**Lợi nhuận hình thành trên báo cáo tài chính** của Công ty cấu thành từ các khoản thu nhập trừ đi các khoản chi phí. Cụ thể như sau:

- Thu nhập bao gồm: Lãi gộp bán hàng, thu nhập tài chính (doanh thu hoạt động tài chính), các khoản thu nhập khác.

- Chi phí bao gồm: Chi phí bán hàng và quản lý, chi phí tài chính (chi phí hoạt động tài chính), chi phí khác.

Diễn biến kết quả kinh doanh theo yếu tố cấu thành lợi nhuận của Công ty qua 2 năm 2012 và 2013 được tóm tắt theo bảng sau:

**Bảng A: Kết quả kinh doanh 2012-2013**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | TÊN CHỈ TIÊU                           | Năm 2012       | Năm 2013       | 2013 - 2012   |
|-----------|----------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>     | <b>538.582</b> | <b>530.369</b> | <b>-8.213</b> |
| <b>2</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>       | <b>104.845</b> | <b>104.434</b> | <b>-411</b>   |
| 3         | Doanh thu hoạt động tài chính          | 4.359          | 5.747          | 1.388         |
| 4         | Chi phí tài chính                      | 20.305         | 16.830         | -3.475        |
| 5         | Chi phí bán hàng và quản lý DN         | 87.748         | 89.340         | 1.592         |
| <b>6</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b> | <b>1.151</b>   | <b>4.011</b>   | <b>2.860</b>  |
| 7         | Thu nhập khác                          | 34.642         | 27.755         | -6.887        |
| 8         | Chi phí khác                           | 20.628         | 14.911         | -5.717        |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận khác</b>                  | <b>14.014</b>  | <b>12.844</b>  | <b>-1.170</b> |
| <b>10</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>       | <b>15.165</b>  | <b>16.855</b>  | <b>1.690</b>  |

Tổng lợi nhuận trước thuế của năm 2013 tăng 1,690 tỉ đồng do ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần giảm 8,213 tỉ làm lãi gộp bán hàng giảm 411 triệu đồng, dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế giảm 411 triệu (-)

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,388 tỉ, làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 1,388 tỉ (+)

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 3,475 tỉ, làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 3,475 tỉ (+)

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,592 tỉ, tổng lợi nhuận trước thuế giảm 1,592 tỉ (-)

- Thu nhập khác giảm 6,887 tỉ, làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 6,887 tỉ (-)

- Chi phí khác giảm 5,717 tỉ, làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 5,717 tỉ (+)

Phân tích các yếu tố cấu thành lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, giúp ta có cái nhìn tổng quan hơn về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### 1.1 Doanh thu bán hàng và cơ cấu doanh thu:

Doanh thu bán hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu hình thành nên lợi nhuận của doanh nghiệp, vì có doanh thu thì mới phát sinh lãi gộp - đây là phần thặng dư quan trọng để doanh nghiệp trang trải chi phí trong quá trình hoạt động, để doanh nghiệp có điều kiện bảo toàn vốn, tích lũy và chia cổ tức cho các cổ đông của mình.

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ dược phẩm; nguyên phụ liệu ngành dược, vật tư và thiết bị y tế. Trong đó dược phẩm là mảng chiếm tỉ trọng lớn.

Hàng hóa kinh doanh của Công ty được chia thành 3 nhóm chính:

- Hàng nhập khẩu: hàng Công ty trực tiếp nhập khẩu từ các nhà cung cấp nước ngoài.

- Hàng sản xuất: Hàng của chính Công ty hoặc công ty LD Meyer – BPC (Công ty liên doanh của công ty) sản xuất.

- Hàng khác: Hàng Công ty mua lại hay nhận phân phối từ các nhà cung cấp trong nước.

**Bảng 1: Doanh thu và cơ cấu Doanh thu từ năm 2012 – 2013**

| STT | Chi tiêu                  | ĐVT     | Năm 2012 | Năm 2013 | 2013-2012 |
|-----|---------------------------|---------|----------|----------|-----------|
| I.  | Tổng Doanh thu bán hàng   | triệu đ | 538.582  | 530.369  | -8.213    |
|     | <i>Tốc độ tăng trưởng</i> | %       | 11%      | -2%      |           |
| I.1 | DT hàng NK                | triệu đ | 292.191  | 300.838  | 8.647     |
| a   | <i>Tốc độ tăng trưởng</i> | %       | 18%      | 3%       |           |
| b   | <i>Tỉ trọng</i>           | %       | 54%      | 57%      | 2%        |
| I.2 | DT hàng SX                | triệu đ | 77.811   | 69.031   | -8.780    |
| a   | <i>Tốc độ tăng trưởng</i> | %       | -2%      | -11%     |           |
| b   | <i>Tỉ trọng</i>           | %       | 14%      | 13%      | -1%       |
| I.3 | DT hàng khác              | triệu đ | 168.580  | 160.500  | -8.080    |
| a   | <i>Tốc độ tăng trưởng</i> | %       | 8%       | -5%      |           |

| b  | Tỉ trọng            | %       | 31%   | 30%   | -1%   |
|----|---------------------|---------|-------|-------|-------|
| II | Doanh thu tài chính | triệu đ | 4.359 | 5.747 | 1.388 |

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính, trong đó doanh thu bán hàng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu, doanh thu tài chính chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Năm 2013, tổng doanh thu bán hàng đạt 530,369 tỷ giảm 8,213 tỷ tương ứng tỷ lệ giảm 2% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của thông tư 01 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Y tế về “Hướng dẫn đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế”, điều này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến mảng bán hàng qua đấu thầu vào các bệnh viện, ảnh hưởng rõ nét nhất ở 6 tháng cuối năm 2013. Công ty gặp bất lợi khi mặt bằng giá bán tương đối cao hơn (do đầu tư nhiều về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng thuốc, thương hiệu; cũng như nhập khẩu, phân phối những thuốc của những doanh nghiệp có thương hiệu mạnh). Ngoài ra, trong năm này công ty đẩy mạnh việc chiết khấu thương mại khi bán hàng, cũng làm giảm doanh thu thuần thực hiện. Đây là năm đầu tiên tính từ lúc thành lập, tốc độ tăng trưởng doanh thu của Công ty thể hiện con số âm.

Riêng doanh thu tài chính năm 2013 đạt 5,747 tỷ tăng 1,388 tỷ, tương ứng tỷ lệ tăng 32% so với năm 2012. Doanh thu tài chính chủ yếu là khoản doanh thu được ghi nhận từ chênh lệch tỷ giá. Trong năm 2013, có giai đoạn tỷ giá hối đoái giảm. Vì là đơn vị nhập khẩu trực tiếp, thường xuyên có số dư nợ phải trả bằng ngoại tệ, dẫn đến khi tỷ giá giảm sẽ làm phát sinh doanh thu tài chính.

Về doanh thu bán hàng của từng nhóm hàng trong năm 2013 cụ thể như sau:

#### **1.1.1 Doanh thu của nhóm hàng nhập khẩu**

Năm 2013, doanh thu của nhóm hàng này đạt 300,838 tỷ, tăng 3% so với năm 2012. Trong năm 2013, tác động của thông tư 01 đã ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của công ty. Thế nhưng, nhóm hàng nhập khẩu vẫn tăng so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là vì trong năm này, hàng nhập khẩu được tăng cường bán qua kênh ngoài thầu từ quý cuối của năm trước, trong khi đó thông tư 01 chỉ tác động mạnh đến kênh trong

thầu là các bệnh viện. Vì thế doanh số kênh ngoài thầu đã bù đắp được sự sụt giảm của kênh trong thầu.

Doanh thu của nhóm hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng 57% trong cơ cấu tổng doanh thu của công ty năm 2013. Mặt khác, theo Cục quản lý dược (Bộ y tế) thuốc nhập khẩu hiện chiếm tới 47,14% trên thị trường hiện nay, do đó nhóm hàng này sẽ tiếp tục tăng trưởng hơn nữa nếu như công ty có những hướng đi đúng đắn.

### **1.1.2 Doanh thu của nhóm hàng sản xuất**

Năm 2013, doanh thu của nhóm hàng sản xuất đạt 69,031 tỷ giảm 11% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do nhóm hàng này cũng chịu ảnh hưởng chung của thông tư 01 như đã trình bày ở trên. Ngoài ra, trong giai đoạn này công ty chưa có những biện pháp hữu hiệu nhằm tăng doanh số nhóm hàng này. Đây được xem là nhóm hàng tiềm năng, là thế mạnh trong tương lai nhưng hiện tại nhóm hàng này lại chưa được phát triển đúng mức so với kỳ vọng của ban lãnh đạo công ty.

### **1.1.3 Doanh thu của nhóm hàng khác**

Doanh thu của nhóm hàng khác đạt 160,5 tỷ, giảm 8,08 tỷ, tương ứng tỷ lệ giảm là 5% so với năm 2012. Nguyên nhân do sự cạnh tranh trong phân phối ngày càng rõ nét và gay gắt, nên Công ty tiếp tục và đẩy mạnh chính sách giảm giá bán bằng hình thức chiết khấu thương mại, nhằm giữ chân các khách hàng, trước mắt cố gắng bảo toàn hệ thống khách hàng.

Hàng khác thực chất có nguồn gốc từ nhà cung cấp là các đơn vị sản xuất kinh doanh trong nước. Từ năm 2013 trở về trước, Công ty chưa có chủ trương phát triển nhóm hàng này trên bình diện toàn hệ thống phân phối của mình, do đó 95% doanh thu của nhóm hàng này đạt được là từ các khách hàng trong nội tỉnh Bến Tre. Định hướng trong tương lai bắt đầu từ cuối năm 2013, công ty có chủ trương khuyến khích bán nhóm hàng này trên bình diện toàn hệ thống phân phối của công ty, nhằm tận dụng ưu thế về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực hiện có ở các chi nhánh ngoại tỉnh, với tiêu chí là không làm ảnh hưởng đến doanh thu của hàng nhập khẩu và hàng sản xuất.



**Như vậy**, với tình hình doanh thu nói chung đang sụt giảm so với năm 2012, Công ty đã và đang có nhiều biện pháp hữu hiệu, tích cực và đồng bộ để cải thiện doanh thu trong các năm tiếp theo. Cụ thể:

Công ty đang xem xét qua một số giải pháp như: đầu tư hơn nữa về trang thiết bị, máy móc nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác sản xuất, tăng cường bán hàng qua kênh ngoài thầu ở hàng nhập khẩu và hàng sản xuất để giảm yếu tố bất lợi do ảnh hưởng của thông tư 01; có biện pháp hữu hiệu trong việc giảm giá thành của hàng sản xuất, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của nhóm hàng này ở kênh đấu thầu. Ngoài ra, những chính sách marketing như xây dựng một đội ngũ tư vấn và chăm sóc khách hàng, mở rộng quảng bá sản phẩm của mình thông qua truyền thông, thực hiện các đợt khuyến mãi, tặng quà cho khách hàng với những sản phẩm hữu ích đã và đang được triển khai một cách tích cực.

Chăm chút thường xuyên đến chất lượng sản phẩm mình phân phối; xây dựng đội ngũ trình dượt, bán hàng và giao hàng chính quy, hiện đại; luôn xem khách hàng là chính bản thân mình, đặt chính bản thân mình vào hoàn cảnh, suy nghĩ của khách hàng để giải quyết vấn đề bán hàng, thu tiền, sẽ làm thương hiệu của công ty nâng cao, góp phần cải thiện doanh thu.

## **1.2 Lãi gộp bán hàng và cơ cấu lãi gộp bán hàng; thu nhập khác:**

**Thu nhập khác** ở đây, chủ yếu là hàng nhập khẩu phi mậu dịch không phải trả tiền (FOC), được đánh giá lại theo giá trị thuần có thể thực hiện khi tiến hành nhập kho. Khoản thu nhập này thực chất là khoản chiết khấu thương mại nhận được từ chủ hàng, nhà cung cấp, khi Công ty ký hợp đồng mua hàng đạt đến số lượng nhất định. Năm 2013, thu nhập khác của công ty đạt 27.755 tỷ giảm 6,887 tỷ tương ứng tỷ lệ giảm 19,9%.

Đối với Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre, lãi gộp bán hàng là yếu tố cơ bản hình thành lợi nhuận của Công ty.

Tỉ trọng lãi gộp bán hàng sắp xếp từ cao đến thấp như sau: hàng nhập khẩu - tỉ trọng doanh thu bình quân 55,5%; hàng sản xuất - tỉ trọng doanh thu bình quân 13,5%;

hàng khác - tỉ trọng doanh thu bình quân 31%. Ở mỗi nhóm hàng, nếu tỉ trọng lãi gộp cao hơn tỉ trọng doanh thu là do nhóm hàng đó có tỉ lệ lãi gộp cao hơn tỉ lệ lãi gộp chung và ngược lại.

Năm 2013 tổng mức lãi gộp bán hàng đạt 132 tỉ - giảm 7,2 tỉ, tương đương tỉ lệ giảm 5% so với năm 2012. Nguyên nhân do: giảm doanh thu làm lãi gộp giảm 2,1 tỉ; giảm tỉ lệ lãi gộp chung 0,97% làm tổng mức lãi gộp giảm 5,1 tỉ. Chi tiết ảnh hưởng từ lãi gộp của từng nhóm hàng như sau:

### **1.2.1 Lãi gộp bán hàng của nhóm hàng nhập khẩu:**

Lãi gộp bán hàng của Công ty chủ yếu được hình thành từ doanh thu bán hàng nhập khẩu (chiếm tỉ trọng 62%). Năm 2013, lãi gộp bán hàng nhóm hàng nhập khẩu giảm 2,03 tỉ tương ứng tỷ lệ giảm 2% so với năm 2012 là do tỉ lệ lãi gộp của nhóm hàng này giảm hơn 1,5% so với năm 2012 làm tiền lãi gộp giảm 4,64 tỉ; mức tăng lãi gộp từ việc tăng doanh thu là 2,61 tỉ không đủ bù đắp mức giảm lãi gộp do giảm tỉ lệ lãi gộp.

Nhóm hàng nhập khẩu với nguồn cung cấp ổn định, nhà cung cấp đầy đủ năng lực và uy tín, mặt hàng đã có thương hiệu tốt. Công ty là khách hàng truyền thống và là đơn vị phân phối cho các nhà cung cấp này dưới dạng độc quyền mặt hàng, do đó có rất nhiều lợi thế khi kinh doanh nhóm hàng này. Rủi ro ảnh hưởng đến mức lợi tức khi kinh doanh nhóm hàng này gần như duy nhất đến từ vĩ mô, cụ thể là rủi ro từ việc tăng tỉ giá hối đoái sẽ làm Công ty gánh thêm một khoản nợ (do là khách hàng truyền thống nên được mua nợ từ 1 – 3 tháng), đồng thời đẩy giá vốn hàng bán tăng, làm giảm đi mức lãi gộp bán hàng.

### **1.2.2 Lãi gộp bán hàng của nhóm hàng sản xuất:**

Năm 2013, mặc dù tốc độ tăng trưởng doanh thu của nhóm hàng sản xuất giảm 11% so với năm 2012 nhưng mức giảm lãi gộp của nhóm hàng này không đáng kể (hơn 560 triệu về số tuyệt đối – 1,9% về số tương đối). Nguyên nhân là do Công ty tăng chênh lệch giá bán và giá mua của nhóm hàng này, dẫn đến tăng tỉ lệ lãi gộp gần 4% so với năm trước. Việc tăng tỉ lệ lãi gộp bán hàng sản xuất trong năm 2013 đã làm tăng tiền lãi gộp

2,75 tỉ; góp phần lớn vào việc bù đắp số tiền lãi gộp bị mất đi do giảm doanh thu hàng sản xuất (3,31 tỉ).

### 1.2.3 Lãi gộp bán hàng của nhóm hàng khác:

Năm 2013 mức lãi gộp bán hàng của nhóm hàng khác giảm 4,7 tỉ so với năm 2012.

- Nguyên nhân theo số học: Việc giảm tỉ lệ lãi gộp 2,28% so với năm trước đã làm tiền lãi gộp của nhóm hàng khác giảm 3,66 tỉ; do giảm doanh thu so với năm trước đã làm tiền lãi gộp của nhóm hàng này giảm 1,04 tỉ.

- Nguyên nhân kinh doanh: chủ yếu là do nhóm hàng khác hiện tại được Công ty tiến hành kinh doanh chủ yếu trong nội tỉnh Bến Tre, mà hiện tượng bị cạnh tranh gay gắt từ nhóm hàng này đã xuất hiện từ cuối năm 2012. Năm 2013 Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho hầu hết khách hàng của nhóm hàng này, dẫn đến doanh thu thuần của nhóm hàng này sụt giảm. Mức lãi gộp tạo ra bởi kinh doanh nhóm hàng này không lớn, chiếm tỉ trọng khoảng 12% - 15% trong tổng mức lãi gộp bán hàng của Công ty, vì từ 2013 trở về trước Công ty chỉ kinh doanh nhóm hàng này trong nội tỉnh Bến Tre và không thực sự khuyến khích việc kinh doanh nó ở các chi nhánh ngoài tỉnh trực thuộc Công ty.

**Như vậy**, với thực tế tình hình lãi gộp bán hàng như trên, năm 2014 và các năm tiếp theo, Công ty sẽ có các biện pháp, chính sách tích cực và thiết thực nhằm tăng lãi gộp, góp phần vào việc tăng lợi nhuận chung.

Việc đẩy mạnh doanh số bán chung, đồng thời thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỉ trọng của nhóm, mặt hàng có tỉ lệ lãi gộp cao sẽ tạo điều kiện cộng hưởng làm tăng nhanh tổng mức lãi gộp. Cụ thể trước hết, đó là đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng sản xuất bằng các biện pháp kích cầu hữu hiệu như thực hiện giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, thực hiện các chương trình khuyến mãi,... bởi lẽ hàng sản xuất có tỷ lệ lãi gộp cao nhất trong ba nhóm hàng. Đồng thời ít nhất giữ vững tốc độ

tăng doanh thu nhóm nhập khẩu nhằm giữ vững mức lãi gộp đã đạt được ở nhóm hàng nhập khẩu.

Riêng đối với nhóm hàng khác, công ty có thể tận dụng ưu thế sẵn có của mình với 6 chi nhánh phân bố rộng khắp cả nước. Thay vì chỉ kinh doanh nhóm hàng này trên địa bàn tỉnh Bến Tre, thì Công ty có thể mở rộng ra khắp các chi nhánh nhằm tận dụng ưu thế, nguồn lực, cơ sở vật chất sẵn có. Nếu có những biện pháp hữu hiệu và đồng bộ, tạo nên sự đồng thuận và quan tâm thực sự đối với các chi nhánh ngoài tỉnh trong việc kinh doanh nhóm hàng khác, thì hy vọng doanh thu của nhóm hàng này sẽ có mức tăng trưởng đột biến, vì đây là những mặt hàng dễ bán ( đa dạng và chủ hàng lo việc kích cầu) mà trước đây không các chi nhánh không bán, hoặc không quan tâm vì chưa có chính sách, quy định cụ thể.

### 1.3 Chi phí bán hàng, quản lý – chi phí tài chính – chi phí khác

**Bảng 3: Tổng chi phí năm 2012-2013**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Stt   | Tên chỉ tiêu                              | Năm 2012              | Năm 2013              | 2013 - 2012          |
|-------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1     | <b><u>Doanh thu bán hàng</u></b>          | <b><u>538.582</u></b> | <b><u>530.369</u></b> | <b><u>-8.213</u></b> |
| 2     | <b><u>Tổng chi phí</u></b>                | <b><u>128.681</u></b> | <b><u>121.081</u></b> | <b><u>-7.600</u></b> |
|       | <i>% tổng Chi phí/ Doanh thu</i>          | 24%                   | 23%                   | -1%                  |
| 2.1   | <b><u>Chi phí bán hàng và quản lý</u></b> | <b><u>87.748</u></b>  | <b><u>89.340</u></b>  | <b><u>1.592</u></b>  |
|       | <i>% CP BH, QL/ Doanh thu</i>             | 16%                   | 17%                   | 1%                   |
| 2.2   | <b><u>Chi phí khác</u></b>                | <b><u>20.628</u></b>  | <b><u>14.911</u></b>  | <b><u>-5.717</u></b> |
| 2.3   | <b><u>Chi phí tài chính</u></b>           | <b><u>20.305</u></b>  | <b><u>16.830</u></b>  | <b><u>-3.475</u></b> |
| 2.3.1 | Chi chí từ chênh lệch tỉ giá              | 4.526                 | 6.025                 | 1.499                |
| 2.3.2 | Chi phí trả lãi tiền vay                  | 15.779                | 10.805                | -4.974               |
|       | <i>% lãi vay/Doanh thu</i>                | 3%                    | 2%                    | -1%                  |

Chi phí của công ty gồm Chi phí bán hàng, quản lý; chi phí khác; chi phí tài chính. Trong đó, chi phí bán hàng và quản lý chiếm tỉ trọng cao nhất với 20% doanh thu và đạt mức ổn định qua các năm.

Chi phí khác được ghi nhận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp, thực chất chủ yếu là chi phí bán hàng và quản lý được tính toán phân bổ theo tiêu thức mà đơn vị thấy hợp lý, nhằm cân đối với giá trị hàng hóa FOC không phải trả tiền, được ghi nhận ở phần

thu nhập khác trên báo cáo tài chính ( như đã trình bày ở phần lãi gộp). Vì vậy khi phân tích, xin được phép gộp chi phí bán hàng và quản lý với chi phí khác, thành mục chi phí bán hàng và quản lý.

Năm 2013, tổng chi phí đạt 121,081 tỷ giảm 7,6 tỷ tương ứng với tỷ lệ 6% so với năm 2012. Cụ thể như sau.

+Chi phí bán hàng, quản lý đạt 104,251 tỷ giảm 4,125 tỷ, tương ứng với tỷ lệ 3,8% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp tích cực thực hiện tiết kiệm chi phí, cắt giảm những chi phí không cần thiết. Mặt khác, trong giai đoạn này Doanh nghiệp đã thực hiện chính sách chiết khấu thương mại, thay thế cho việc khuyến mãi, dẫn đến chi phí khuyến mãi được cắt giảm đáng kể, làm cho chi phí bán hàng được tiết giảm.

+ Chi phí tài chính đạt 16,830 tỷ giảm 3,475 tỷ tương ứng với tỷ lệ giảm 17,11% so với năm 2012. Chi phí tài chính giảm do chi phí lãi vay giảm (giảm 4,974 tỷ tương ứng 31,5%). Nguyên nhân chủ yếu là do công ty thực hiện tăng vòng quay Hàng tồn kho, đồng thời giảm kỳ thu tiền bình quân bằng những biện pháp tích cực của mình, từ đó dẫn đến công ty có một số tiền nhất định, giảm đi một lượng tiền vay ngân hàng, làm cho chi phí lãi vay giảm. Lãi suất tiền vay ngắn hạn bình quân giảm so với năm 2012 cũng làm chi phí tài chính giảm đáng kể.

*Như vậy*, trong năm 2013, công ty đã thực hiện tốt kế hoạch chi phí của mình. Đó là những nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo công ty nói riêng và tập thể nhân viên công ty nói chung. Đây là một tín hiệu đáng mừng, bởi lẽ trong tình hình kinh tế cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, việc tiết giảm chi phí không phải doanh nghiệp nào cũng thực hiện được. Công ty sẽ phát huy nhiều hơn nữa những kế hoạch, chính sách đã thực hiện tốt trong năm 2013. Ngoài ra, công ty có thể xem xét qua các biện pháp như lập kế hoạch dự toán chi phí hàng năm và giám sát chặt chẽ; xây dựng các định mức về lao động, chế độ lương, trợ cấp, định mức tiêu hao nguyên vật liệu; quản lý chặt chẽ các khoản chi về hội họp, tiếp khách đối ngoại và tránh sử dụng vào những mục đích không cần thiết.

## **2. Đánh giá dòng tiền thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Khi chi tiền ra để kinh doanh, ai ai cũng ước muốn dùng số tiền ban đầu đó, kết hợp với các đòn bẩy, biến nó thành sản phẩm kinh doanh, rồi bán sản phẩm đó để thu hồi

lại số tiền lớn hơn số tiền ban đầu chi ra. Ước muốn đó có nghĩa là là tiền phải để ra tiền, kinh doanh phải có lãi.

Tuy nhiên, lãi không phải là tiền, nhiều doanh nghiệp có lãi mà vẫn có thể đi đến phá sản, vì không có tiền để thực hiện các khoản thanh toán đến hạn, không có tiền trả lương cho nhân viên. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trước mắt sẽ giải thích một cách tổng quan vấn đề tại sao doanh nghiệp có lãi mà không có tiền và ngược lại, nó sẽ chỉ ra rằng tiền đã đi về đâu.

Về dòng tiền của Công ty trong năm 2013, thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 của Công ty, ta thấy:

- **Dòng có mã số 20 “ lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh”** trong BCLCTT, thể hiện con số “âm hơn 5 tỉ”. Điều này thể hiện trong năm qua, tiền từ trong hoạt động kinh doanh không đủ chi cho hoạt động kinh doanh và số tiền thiếu hụt này là hơn 5 tỉ. Nguyên nhân chính của việc thiếu gần 5 tỉ ở dòng tiền kinh doanh là do:

- + Các khoản phải thu giảm 19,8 tỉ làm tiền KD tăng 19,8 tỉ (+)
- + Hàng tồn kho tăng 5,7 tỉ làm tiền KD thiếu đi 5,7 tỉ (-)
- + Các khoản phải trả giảm 31,9 tỉ làm tiền KD thiếu đi 31,9 tỉ (-)
- + Trả lãi tiền vay 10,8 tỉ làm tiền giảm đi 10,8 tỉ (-)
- + Nộp thuế TNDN 5,7 tỉ làm tiền KD giảm đi 5,7 tỉ.(-)
- + Lợi nhuận (trước thuế; trước khấu hao, dự phòng; trước lãi vay và không tính lãi lỗ đầu tư) tạo ra được 29 tỉ làm tiền KD tăng 29 tỉ. (+)
- + Tổng hợp 6 yếu tố trên đã làm tiền kinh doanh giảm đi 5 tỉ.

Việc thiếu tiền của hoạt động kinh doanh với số tiền thiếu 5 tỉ là không đáng kể với quy mô tổng tài sản 289 tỉ, doanh thu 530 tỉ/năm. Do đó việc thiếu tiền này không ảnh hưởng xấu đến dòng tiền của hoạt động kinh doanh. Phân tích từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh ta thấy có nhiều điểm sáng tích cực:

- + Các khoản phải thu giảm 19,8 tỉ tương đương tỉ lệ giảm khoảng 19%, số ngày cho nợ bình quân giảm 3 ngày so với năm trước và đạt mức bình quân là 56 ngày trong năm 2013.

+ Hàng tồn kho tuy tăng 5,7 tỉ trong khi doanh số giảm, do nhu cầu dự trữ cuối năm 2013 chuẩn bị đón đầu đợt thầu khi điều chỉnh thông tư 01.

+ Việc thanh toán tích cực các khoản nợ phải trả vào cuối năm sẽ giảm áp lực thanh toán dịp cận tết nguyên đán. Tuy nhiên, số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ chiếm 55% trên tổng nợ phải trả, lại bị ảnh hưởng của yếu tố khách quan thuộc tầm vĩ mô về chính sách tỉ giá của nhà nước, là điều mà Công ty không kiểm soát được. Trong điều kiện nhà nước khuyến khích xuất khẩu ( VNĐ giảm giá) thì nợ phải trả có gốc ngoại tệ trở thành rủi ro kinh doanh.

- Bản thân **hoạt động đầu tư** cũng bị thiếu khoản tiền gần 2 tỉ đồng (**đòng 30 – BCLCTT**)

- Việc thiếu tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư, cộng với việc đáp ứng nhu cầu chi cổ tức gần 6 tỉ trong năm 2013 đã làm Công ty phải vay thêm từ ngân hàng số tiền tương đương 13 tỉ đồng, làm **đòng tiền của hoạt động tài chính** tăng 7,3 tỉ. Với 7,3 tỉ tiền tăng từ hoạt động tài chính công ty đã dùng để bù đắp gần 5 tỉ tiền thiếu hụt từ hoạt động kinh doanh và gần 2 tỉ tiền thiếu hụt từ hoạt động đầu tư. Với số tiền còn lại hơn 500 triệu đồng công ty sử dụng để tăng dự trữ tiền mặt đáp ứng cho các nhu cầu cấp thiết cần sử dụng tiền mặt.

### **3. Tổ chức và nhân sự**

Danh sách Ban điều hành đến 31 tháng 12 năm 2013:

- Ông **NGUYỄN VIỆT SƠN**: Giám đốc Công ty

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 7.700 cổ phần.

+ Năm sinh: 10/02/1952

+ Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học

+Thâm niên trong ngành : 45 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty : 43 năm

+ Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 24 năm

+Quá trình công tác:

• Tham gia kháng chiến từ năm 1969 là nhân viên Dân y huyện Ba Tri, sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng đến năm 1980 là tổ trưởng bào chế thuốc huyện Ba tri.



- Từ 1980 đến 1994 đi học, về làm phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.

- Từ năm 1994-2002 là chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.
- Từ tháng 12/2002 đến 06/2004 là phó giám đốc công ty
- Từ tháng 07/2004 đến 12/2007 là Phó chủ tịch HĐQT kiêm phó GD Công ty.

- Từ 01/2008 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm GD Công ty

- **Ông DƯƠNG THÀNH ĐÔNG:** Phó Giám đốc thường trực Công ty, kiêm phụ trách đảm bảo chất lượng

- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 23.600 cổ phần

- +Năm sinh: 22/11/1953

- +Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I

- +Thâm niên trong ngành : 34 năm

- +Thời gian gắn bó với Công ty : 30 năm

- +Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 30 năm

- +Quá trình công tác:

- Tháng 02/1979 Dược sĩ đại học ra trường công tác tại phòng y dược học dân tộc thuộc ty y tế Bến Tre .

- Tháng 10/1980 Q.Trưởng trạm nghiên cứu dược liệu Sở Y tế Bến Tre

- Đến tháng 07/1983 là Phó giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược Bến Tre , tháng 12/1992 Phó giám đốc Công ty Dược & VTYT Bến Tre, từ tháng 07/2004 đến 31/12/2013 là Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre.

- **Ông TRẦN VĂN PHÚ.** Phó Giám đốc phụ trách sản xuất

- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 18.600 cổ phần

- +Năm sinh: 15/6/1953

- +Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I

- +Thâm niên trong ngành: 36 năm

- +Thời gian gắn bó với Công ty: 30 năm

- +Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 30 năm

- +Quá trình công tác:

- Từ 1978 – 1980: nhân viên phòng nghiệp vụ ty y tế Bến tre, cán bộ kỹ thuật trạm kiểm nghiệm dược phẩm.

- Từ 1980 – 1984: Cán bộ giảng dạy, phó trưởng phòng giáo vụ trường trung cấp y tế Bến Tre

- Từ 1984 – 1987: Trưởng phòng nghiên cứu chế thử XN Liên hợp dược Bến Tre

- Từ 1987 – 2004: Lần lượt là phó rồi trưởng phòng kinh doanh XN Liên hợp dược Bến Tre

- Từ 2004 – 2009: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre

- Từ 2009 – 2011: Trợ lý Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre.

- Từ 2011 đến 31/12/2013: Phó Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre, phụ trách sản xuất.

- **Bà TRẦN THỊ THANH PHUƠNG:** Phó Giám đốc Công ty phụ trách kinh doanh

- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 5.000 cổ phần

- +Năm sinh: 04/08/1964

- +Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học

- +Thâm niên trong ngành : 26 năm

- +Thời gian gắn bó với Công ty : 24 năm

- +Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 11 năm

- +Quá trình công tác:

- Từ năm 1982 – 1987: sinh viên ĐH Y Dược tp.HCM

- Từ năm 1988 đến năm 1990 phụ trách kế hoạch nghiệp vụ, Hiệu thuốc quốc doanh huyện Mỏ cày

- Từ 1991 đến 2000 nhân viên trung tâm phân phối Dược phẩm (trực thuộc Công ty Dược và vật tư y tế Bến Tre sau đó là nhân viên phòng kế hoạch nghiệp vụ thuộc Công ty Dược & VTYT Bến Tre .

- Từ 2001- 06/2004 phó trưởng phòng kinh doanh của công ty.

- Tháng 07/2004 đến tháng 12/2007 là phó trưởng phòng kinh doanh, kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre.

- Từ tháng 12/2007 đến nay là Phó Giám đốc Công ty – phụ trách kinh doanh .

- **Ông LÊ PHƯỚC LỄ:** Phó giám đốc Công ty, phụ trách tài chính – kế toán

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 2.300 cổ phần – Người đại diện phần vốn SCIC tại Công ty (1.020.000 cổ phần)

+Năm sinh: 24/05/1964

+Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính – kế toán

+Thâm niên trong ngành : 26 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty : 24 năm

+Kinh nghiệm quản lý tại Công ty :16 năm

+Quá trình công tác:

•Từ năm 1983-1987: sinh viên ĐH Tài chính – Kế toán Tp.HCM

•Năm 1987-1988 là nhân viên kế toán Công ty Xuất khẩu huyện Mỏ cày - Bến tre.

•Năm 1989 chuyển về làm nhân viên kế toán Công ty Dược & VTYT Bến tre ( tiền thân của công ty cổ phần dược phẩm Bến tre)

•Năm 1996 được bổ nhiệm làm Phó phòng Kế toán.

•Năm 2001 được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty.

•Tháng 7/2004: Thành viên HĐQT công ty, Kế toán trưởng công ty.

•Tháng 12/2007: Thành viên HĐQT công ty và được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc công ty, phụ trách tài chính – kế toán.

- Ông **VÕ MINH TÂN**: Phó Giám đốc - Phụ trách bán hàng sản xuất

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 40.200 cổ phần

+Năm sinh: 02/7/1969

+Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học

+Thâm niên trong ngành : 20 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty : 20 năm

+Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 14 năm

+Quá trình công tác:

•Từ năm 1987-1992: học hệ chính quy tại Trường đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh.

•Từ năm 1992-2000: Nhân viên Cty Bepharco.

•Từ năm 2001-2011: Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Cty Bepharco.

•Năm 2012: Phó văn phòng đại diện – Bepharco.

•Năm 2013: Trợ lý Giám đốc, rồi Phó Giám đốc Cty Bepharco.

•Từ 01/01/2014 đến nay: Giám đốc Cty Bepharco

- **Ông NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG:** Kế toán trưởng Công ty
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 2.000 cổ phần
  - + Năm sinh: 02/12/1968
  - + Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
  - + Thâm niên trong ngành : 20 năm
  - + Thời gian gắn bó với Công ty : 20 năm
  - + Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 10 năm
  - + Quá trình công tác:
    - Từ năm 1991 – 1996: nhân viên kế toán Cty
    - Từ năm 1996 – 2001: Kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Hà Nội
    - Từ năm 2002 – 2007: Phó phòng Kế toán Công ty
    - Từ 2008 đến nay: Kế toán trưởng Công ty.

**Những thay đổi trong ban điều hành:**

Nhân sự trong Ban Giám đốc thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2014:

- **Ông NGUYỄN VIỆT SƠN:** thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty – do hưu trí
- **Ông DƯƠNG THÀNH ĐÔNG:** thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty – do hưu trí
- **Ông TRẦN VĂN PHÚ,** thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty – do hưu trí.
- **Ông VÕ MINH TÂN:** thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty – vì được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty.

**Bổ nhiệm mới:**

- **Ông NGUYỄN VĂN NAM:** giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty – kiêm Trưởng Văn phòng đại diện ngoài tỉnh Bến Tre của Bepharco.

- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 4.070 cổ phần
- + Năm sinh: 10/9/1958
- + Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học
- + Thâm niên trong ngành : 29 năm
- + Thời gian gắn bó với Công ty : 22 năm
- + Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 14 năm
- + Quá trình công tác:
  - Từ năm 1985-1987: nhân viên công ty dược phẩm Gia Lai – Kon tum
  - Từ năm 1987-1992: Nhân viên Cty dược phẩm thị xã Bến Tre.

• Từ năm 1992-nay: nhân viên; phó giám đốc chi nhánh Bepharco tại Tp Hồ Chí Minh Cty Bepharco; phó Văn phòng đại diện Bepharco – trưởng phòng xuất nhập khẩu Bepharco; trưởng Văn phòng đại diện Bepharco; Phó Giám đốc Bepharco.

Danh sách Ban điều hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay:

- Ông **VÕ MINH TÂN**: Giám đốc Công ty
- Bà **TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG**: Phó Giám đốc Công ty phụ trách kinh doanh
- Ông **NGUYỄN VĂN NAM**: Phó Giám đốc Công ty – kiêm trưởng văn phòng đại diện ngoài tỉnh Bến Tre của Bepharco.
- Ông **LÊ PHƯỚC LỄ**: Phó giám đốc Công ty, phụ trách tài chính – kế toán
- Ông **NGUYỄN VĂN CHÍ CUÔNG**: Kế toán trưởng Công ty

Cán bộ, nhân viên: Tất cả người lao động trong doanh nghiệp được trả lương theo thang bảng lương do nhà nước quy định, ngoài ra nhân viên bán hàng, người quản lý bán hàng còn được hưởng thêm phần lương theo doanh số bán để bù đắp chi tiêu và hao phí trong công tác bán hàng. Chi tiết được nêu ở phần báo cáo của Giám đốc Nguyễn Viết

**4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a. Các khoản đầu tư lớn**: Nhà máy sản xuất thuốc nước đạt tiêu chuẩn GMP với giá trị xây lắp là 12,441 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2013.

**b. Các công ty con, công ty liên kết**: Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Liên doanh MEYER-BPC năm 2014 đã được Hội đồng Thành viên thông qua như sau :

Doanh thu bán hàng 100 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế 2,2 tỷ đồng.

**5. Tình hình tài chính**

**a. Tình hình tài chính**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                                                                    | Năm 2012 | Năm 2013 | % tăng giảm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------------|
| <i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i> |          |          |             |
| Tổng giá trị tài sản                                                                        | 289.484  | 276.373  | (45,29%)    |
| Doanh thu thuần                                                                             | 538.582  | 530.369  | (1,52%)     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                           | 1.151    | 4.011    | 248,48%     |
| Lợi nhuận khác                                                                              | 14.014   | 12.845   | (8,34%)     |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 15.165   | 16.855   | 11,14%      |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                          | 11.000   | 11.033   | 0,3%        |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức                                                                  | 45,42%   | 45,29%   | (0,13%)     |

**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| Các chỉ tiêu                           | Năm 2012 | Năm 2013 | Ghi chú |
|----------------------------------------|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:           | 1,16     | 1,20     | Lần     |
| TSLĐ/Nợ ngắn hạn                       |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh               | 0,58     | 0,55     | Lần     |
| + Hệ số bảo chứng lãi vay              | 1,96     | 2,56     | Lần     |
| <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>             |          |          |         |
| Nợ ngắn hạn                            |          |          |         |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>          |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                | 0,72     |          | Lần     |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu              | 2,56     | 2,19     | Lần     |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>  |          |          |         |

|                                                           |         |         |            |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|------------|
| + Vòng quay hàng tồn kho:                                 | 81      |         | Ngày       |
| <u>Giá vốn hàng bán</u>                                   | 433.737 | 425.935 | Triệu đồng |
| Hàng tồn kho bình quân                                    | 96,1    |         | Tỉ đồng    |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 1,86    | 1,91    | Lần        |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                      |         |         |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 2,04%   | 2,08%   |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 13,54%  | 12,87%  |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 3,80%   | 3,99%   |            |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,04%   | 2,08%   |            |
| .....                                                     |         |         |            |

**Dẫn giải thêm về khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, khả năng tạo dòng tiền trước khi thanh toán lãi vay và trả thuế TNDN, suất sinh lời trên doanh thu, suất sinh lời trên vốn chủ của Công ty:**

Về khả năng thanh toán ngắn hạn

Được thể hiện qua *chỉ số thanh toán hiện hành* = *Tài sản lưu động/ Nợ Ngắn hạn*. Chỉ số khả năng thanh toán hiện hành là mối tương quan giữa tài sản lưu động và các khoản nợ ngắn hạn, hệ số này cho thấy mức độ an toàn của công ty trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Thông thường, chỉ số thanh toán hiện hành được kỳ vọng cao hơn 1. Cụ thể:

- Nếu hệ số này nhỏ hơn 1, có nghĩa là tài sản ngắn hạn, không đủ để đảm bảo cho việc thanh toán ngắn hạn

- Nếu hệ số quá cao, thì có thể nói lên khả năng quản lý vốn lưu động yếu kém, của ban điều hành - vì tồn kho, tồn quỹ, các khoản phải thu thì không những không sinh lãi, mà còn làm gia tăng chi phí trả lãi tiền vay.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty qua 5 năm lúc nào cũng trên 1, cao nhất là 1,25, thấp nhất là 1,16, hiện tại là 1,20. Hệ số này lớn hơn 1, điều này đồng nghĩa với tài sản ngắn hạn của Công ty, đủ khả năng đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Cùng với mức tồn quỹ hợp lý và số ngày cho nợ được cải thiện rất tốt, thì đây là 1 tín hiệu tích cực trong quản lý vốn lưu động. Tuy nhiên, hệ số trên cũng chưa là lý tưởng,



do Cty gia tăng một cách đáng kể giá trị hàng tồn kho trong khi doanh số tăng không cao. Hệ số lý tưởng theo kinh nghiệm là từ 1,5 đến 2,2.

Về khả năng thanh toán nhanh: Được thể hiện qua *chỉ số thanh toán nhanh* = ( *Tài sản lưu động – Hàng tồn kho*)/ *Nợ ngắn hạn*).

Chỉ số thanh toán nhanh đo lường khả năng của một công ty trong việc chi trả các khoản nợ ngắn hạn bằng những tài sản có tính thanh khoản nhất. Chỉ số này thích hợp cho việc đo lường khả năng thanh toán của những công ty có vòng quay hàng tồn kho thấp.

Một cách lý tưởng, chỉ số nhanh ít nhất bằng 1 đối với những công ty có vòng quay hàng tồn kho thấp và có thể thấp hơn 1 đối với công ty với vòng quay hàng tồn kho nhanh với điều kiện công ty này không gặp khó khăn về dòng tiền. Cụ thể:

- Hệ số thanh toán nhanh của Công ty trong vòng 5 năm dao động trong khoảng 0,49 – 0,55, về lý thuyết thì khả năng thanh toán nhanh hiện tại là không lý tưởng vì hệ số này theo thống kê kinh nghiệm phải từ 0,8 đến 1. Mặt khác, hệ số đo lường khả năng thanh toán đúng hạn của Công ty là cũng không lý tưởng, vì hệ số thanh toán bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh thường xuyên thể hiện bởi con số âm qua 5 năm, trong khi đó mức độ tin cậy theo thống kê kinh nghiệm phải từ 4 trở lên. Nếu xét 2 yếu tố vừa nêu trên, thì hiện tại khả năng thanh toán nhanh của Công ty chưa tốt. Tuy nhiên, xét thêm về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ là - 5 tỉ ( mức tương đối ổn định dòng tiền), thì Công ty không thiếu tiền cho hoạt động kinh doanh. Hiện tại, Công ty không thiếu tiền nhưng chỉ sợ tiền đến và đi không đúng lúc, nghĩa là khi chưa cần thanh toán thì dư tiền, đến khi cần thanh toán thì tiền không đủ. Nhưng khó khăn này, đã được khắc phục bởi hạn mức tín dụng ngắn hạn hàng năm, mà Công ty đã thoả thuận được với Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến tre, cộng với uy tín trên 37 năm vay tiền chưa 1 lần bị nợ quá hạn và quá trình phát triển của Công ty đang được chính Ngân hàng này đánh giá là khả quan, thì suy ra khả năng thanh toán nhanh của Công ty là tương đối tốt.

Khả năng tạo ra dòng tiền trước khi thanh toán các khoản lãi vay và thuế TNDN:

Tỷ số này dùng để đo lường mức độ mà lợi nhuận phát sinh có thể đảm bảo khả năng trả lãi vay.

Với hệ số khả năng thanh toán lãi vay theo lý thuyết phải là mức từ 4 đến 5 lần thì mới có thể chấp nhận. Thông thường, thì các Ngân hàng cho vay sẽ yêu cầu hệ số này đối với các Công ty, như một trong những điều kiện vay vốn. Với *hệ số thanh toán lãi vay* qua 5 năm dao động từ 1,93 – 2,56, hiện tại là 2,56 thì đây là yếu tố bất lợi của Công ty trong việc vay vốn, nếu như nhà đầu tư là mới, chưa am hiểu nhiều về Công ty như Ngân hàng cho vay hiện tại. Cải thiện hệ số này, chỉ có thể bằng cách tăng lợi nhuận, hoặc huy động thêm vốn chủ, mà lợi nhuận thì không thể tăng đột biến. Biện pháp tốt nhất theo lý thuyết, là vừa phấn đấu tăng lợi nhuận kinh doanh, vừa phát hành thêm cổ phần để thu hút thêm vốn chủ, nhằm giảm chi phí lãi tiền vay.

Suất sinh lời trên doanh thu: *Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) = Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần.*

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất này càng lớn thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

Suất sinh lời trên doanh thu của Công ty là 2%, thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành. Nguyên nhân do Công ty thuộc dạng đơn vị phân phối, do đó mức lợi nhuận biên sẽ không cao. Các Công ty có nhà máy sản xuất mà trực tiếp phân phối thì lợi nhuận biên của mặt hàng sản xuất thường nằm ở mức cao. Công ty có nhà máy Liên doanh, theo thỏa thuận với đối tác liên doanh, thì nhà máy này chủ yếu sản xuất gia công hàng cho Bepharco, giá công được tính bằng giá vốn của Liên doanh cộng 5%. Phát triển bán hàng do liên doanh và công ty sản xuất, sẽ làm cải thiện rõ rệt suất sinh lời trên doanh thu hiện tại.

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E):  $D/E = \text{Tổng nợ} / \text{Vốn Chủ sở hữu}$

Chỉ số này phản ánh quy mô tài chính của công ty. Nó cho ta biết về tỉ lệ giữa 2 nguồn vốn cơ bản (nợ và vốn chủ sở hữu) mà doanh nghiệp sử dụng để chi trả cho hoạt động của mình. Hai nguồn vốn này có những đặc tính riêng biệt và mối quan hệ giữa chúng được sử dụng rộng rãi để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Hệ số này thường phải dưới 1 mới gọi là an toàn (nguồn vốn chủ đủ sức trang trải cho các khoản nợ).

Hệ số này của Công ty dao động trong khoảng 2,03 – 2,19. Đây cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp ngành Dược của nước ta. Đó là vốn ít và sử dụng đòn bẩy nhiều, hệ số này dưới 3 vẫn được xem là an toàn đối với các doanh nghiệp hoạt động lâu năm và có uy tín trong kinh doanh.

#### **6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần:** Tổng số cổ phần: 3.000.000 cổ phần, với 100% cổ phần chuyển nhượng tự do ( 2.948.500 cổ phần đang lưu hành; 51.500 cổ phần là cổ phiếu quỹ).

**b. Cơ cấu cổ đông** (Tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành):

- Theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ: Cổ đông lớn 2.000.856 cổ phần (67,86%); Cổ đông nhỏ 947.644 cổ phần (32,14%).

- Theo cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân: Cổ đông tổ chức 2.047.239 cổ phần (69,43%); Cổ đông cá nhân 901.261 cổ phần (30,57%)

- Theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: Cổ đông trong nước 2.908.600 cổ phần (98,65%); Cổ đông nước ngoài 39.900 cổ phần (1,35%)

- Theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác: Cổ đông nhà nước 1.020.000 cổ phần (34,59%); Cổ đông khác 1.928.500 cổ phần (65,41%)

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Từ ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty tăng vốn điều lệ 1 lần duy nhất vào tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ từ 20 tỉ đồng lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Chi tiết của đợt phát hành này như sau:

- Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

- Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

- Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

+ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp.

Tỉ lệ chào bán thành công là 100%.

+ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần ( 800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (tương đương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỉ lệ chào bán thành công là 100% ( đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là **41.866 đ/cp**

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 51.500 cổ phần. Trong năm 2013 không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

**e.Các chứng khoán khác:** nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm.: Không có.

**III.BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁM ĐỐC NGUYỄN VIỆT SƠN:** (báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty). Toàn văn báo cáo:

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2013  
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2014**

---

**Kính thưa :** - Quý Cổ đông

Năm 2013 nhìn lại so với năm 2012, tình hình kinh tế, chính trị xã hội trên thế giới vẫn còn nhiều diễn biến khá phức tạp so với dự báo như: kinh tế phát triển chậm, bất ổn về chính trị ở khu vực Trung đông, Bắc Phi, Đông Nam Á, tranh chấp khu vực ở biển Đông, trong đó có Việt Nam. Bến Tre nói riêng cũng đã chịu ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế trong năm qua, nhất là các doanh nghiệp của tỉnh, sản xuất kinh doanh đã gặp nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp thua lỗ, hoặc hoạt động cầm chừng trông chờ vào cơ hội chung nền kinh tế vĩ mô của nhà nước để phát triển . . . .

**I. KINH TẾ TRONG NƯỚC:**

- Về vĩ mô, kinh tế nước ta trong năm 2013 đã đạt được một số thành quả đáng kể. cụ thể:

+ Tốc độ lạm phát giảm mạnh so với 2012 có giữ được ở mức theo dự kiến của chính phủ khoản 6-7%

+ Tỷ giá hối đoái có thay đổi nhưng không cao .

+ Mặt bằng lãi suất của các NH giảm so với năm 2012.

+ Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư.

- Tuy nhiên phần lớn các chuyên gia kinh tế vẫn đánh giá kinh tế Việt Nam năm 2013 còn nhiều khó khăn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phần lớn lợi nhuận mang lại cho doanh nghiệp là từ việc tiết kiệm trong chi phí.

**II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM:**

Năm 2013 cũng như các năm trước đây, ngành Dược trong nước luôn được đánh giá là ngành ổn định, tiềm năng lớn về thị trường gần 90 triệu dân; Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ tiêu bình quân đầu người tăng lên hàng năm, dẫn đến nhu cầu chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe cũng gia tăng rất đáng kể. Mặt khác, hiện tại chỉ tiêu bình quân cho y tế của người Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp so với khu vực. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá tiềm năng của ngành Dược .

Trong năm qua Cty gặp rất nhiều khó khăn trong một số hoạt động như :

+ Tỷ giá ngoại tệ đồng euro so với năm 2012 có tăng cao hơn, nên ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh trên thị trường;

+ Việc áp dụng Thông tư 01 của Bộ y tế nên chỉ tiêu doanh thu không đạt là do giảm doanh số vào hệ điều trị;

+ Sự cố xảy ra tại Chi nhánh Đà Nẵng là do Kế toán trưởng Chi nhánh giả mạo chứng từ, giả chữ ký của Giám đốc CN chiếm dụng tiền để cá độ bóng đá, số tiền 5,283 tỷ đồng gây thiệt hại lớn cho Cty.

Do đó hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm qua chỉ tiêu lợi nhuận đạt kế hoạch, có tăng không đáng kể.

Đó là do sự nỗ lực phấn đấu và khắc phục mọi khó khăn của toàn thể CBCNV để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, trên tinh thần đoàn kết thống nhất cao và ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu, sinh hoạt. Quan trọng nhất là được sự chỉ đạo sát sao của HĐQT cùng sự hỗ trợ kịp thời của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà nước, Ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty đã giúp Công ty trong năm qua vượt được những khó khăn, phát triển ổn định và bền vững.

## B. KẾT QUẢ KINH DOANH - TÌNH HÌNH CỦA CÔNG TY BEPHARCO:

### I. KẾT QUẢ KINH DOANH:

Đơn vị tính: tỉ đồng

| Chỉ tiêu            | Thực hiện<br>2012 | Kế hoạch<br>2013 | Thực hiện<br>2013 | % TH13/<br>TH12 | %TH13/<br>KH13 |
|---------------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu           | 538,000           | 550,000          | 530,000           | 98,51%          | 96,36%         |
| Lợi nhuận sau thuế  | 11,000            | 11,000           | 11,032            | 100,29%         | 100,29%        |
| Lãi cơ bản /CP(đ)   | 3.730             | 3.700            | 3.741             |                 |                |
| G.trị sổ sách/CP(đ) | 27.564            | 28.700           | 29.071            |                 |                |

- So sánh với năm trước (2012), doanh thu tăng 2%, đạt 98% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế tăng không đáng kể đạt 100,29% kế hoạch 2013.

- Tốc độ giảm của lãi gộp (0,4%) thấp hơn tốc độ giảm của doanh thu, tỉ lệ lãi gộp bình quân tăng từ 19,46 % (2012) lên mức 19,69% (2013).

- Chi phí lãi tiền vay giảm gần 5 tỉ đem lại khoản lãi tương đối do tiết giảm chi phí tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ gây nên mức lỗ, Công ty đã dự đoán được tình hình này nên đã chủ động theo dõi sát sao tình hình biến động của ngoại tệ nhằm có ứng xử kịp thời, hạn chế đến mức thấp nhất có thể, về sự ảnh hưởng xấu của nhân tố này.

#### \* Nhà máy liên doanh với Công ty LD Meyer BPC :

Là doanh nghiệp độc lập có tư cách pháp nhân riêng – trên cơ sở đồng kiểm soát, vốn điều lệ là 23 tỉ 588 triệu đồng; trong đó phía Công ty Bepharco góp 60%, tương đương với số tiền là 14 tỉ 226 triệu đồng.

Nhà máy này đạt tiêu chuẩn GMP WHO sản xuất thuốc non-betalactam sản xuất khoảng gần 200 mặt hàng trên tổng trên số 230 mặt hàng đã có số đăng ký.

#### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA LD-MEYER BPC NĂM 2013 – KH 2014

| Chỉ tiêu     | Kế hoạch 2013      | Thực hiện KH 2013  | Kế hoạch 2014      |
|--------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu    | 91,000 tỉ đồng     | 90,836 tỉ đồng     | 100,000 tỉ đồng    |
| Sản lượng SX | 430 triệu viên/gói | 326 triệu viên/gói | 360 triệu viên/gói |

\* Ngoài việc kinh doanh Công ty luôn chấp hành nghiêm túc các quy định chuyên môn của ngành, luật pháp của Nhà nước, Cty tham gia tích cực việc bình ổn giá của Chính phủ và thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

+ Cty luôn quan tâm đến công tác Xã hội, tham gia nhiều chương trình từ thiện xã hội như: xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, phụng dưỡng Bà mẹ VNAH, tặng thuốc cho hội bệnh nhân nghèo của tỉnh và các hội của huyện trong và ngoài tỉnh, tổng trị giá năm 2013 là 127.018.257 đồng.

+ Cty luôn thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động theo thỏa ước đã ký kết, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh trong lao động, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV được các ngành chức năng khen tặng .

+ Ban giám đốc kết hợp các đoàn thể trong năm phát động phong trào thi đua được đông đảo CBCNV đăng ký tham gia và vào cuối năm tổng kết đạt các danh hiệu như sau: Số sáng kiến được Hội đồng sáng kiến TP Bến Tre công nhận 05 sáng kiến ; Chiến sĩ thi đua cơ sở đạt 06 cá nhân; Cá nhân đạt danh hiệu xuất sắc 91 ; cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 264/401 CBCNV ; tập thể đạt danh hiệu tổ lao động tiên tiến 20 tập thể.

## **II. TÌNH HÌNH CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2013:**

### **1. Nguồn lực:**

#### **a. Nhân sự - Trình độ:**

Tổng số nhân sự tại ngày 31/12/2013 là 401 người (tăng 09 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó:

- Phân theo giới tính gồm: 226 nữ, 175 nam (nữ tăng 02 người, nam tăng 7 người so với cùng kỳ năm trước)

- Phân theo trình độ gồm:

+ Chuyên khoa I: 3 người.

+ Thạc sĩ: 1 người

+ Đại học Dược: 41 người

+ Đại học khác: 57 người (tăng 7 so cùng kỳ năm trước)

+ Cao đẳng Dược: 2 người

+ Cao đẳng khác: 5 người ( tăng 5 so cùng kỳ)

+ Trung học Dược: 204 người (tăng 06 so cùng kỳ năm trước)

+ Trung học khác: 14 người (giảm 3 so cùng kỳ năm trước)



+ Sơ cấp Dược: 37 người (giảm 4 so cùng kỳ năm trước)

+ Sơ cấp y: 2 người

+ Sơ cấp khác: 5 người

+ Tài xế: 9 người

+ Lao động phổ thông: 21 người

b. Tài sản – Nguồn vốn:

- Tài sản: Tổng tài sản tại ngày 31/12/2013 là 276 tỉ, giảm 13 tỉ so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tài sản lưu động giảm hơn 12 tỉ (nguyên nhân chủ yếu do tăng tiền, tăng dự trữ hàng tồn kho khoảng 6 tỉ và giảm nợ phải thu 18 tỉ), tài sản dài hạn giảm hơn tỉ (do tăng hao hụt tài sản cố định liên quan đến nhà máy sản xuất thuốc nước).

+ Tồn kho hàng hóa: theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2012, hàng tồn kho tăng từ 116 tỉ lên 122 tỉ ( tăng 6 tỉ). Mức tăng không đáng kể.

+ Nợ phải thu: Theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2013, công nợ phải thu giảm từ 94 tỉ xuống còn 76 tỉ (giảm 18 tỉ). Nợ phải thu là yếu tố được ban điều hành quan tâm nhiều trong năm 2013 và sẽ tiếp tục đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ trong năm 2014. Tình hình thanh khoản chung rất khó khăn, nhưng số ngày cho nợ bình quân giảm từ 59 ngày của năm 2012, giảm 56 ngày trong năm 2013. Ban giám đốc đã làm việc với bộ phận kế toán và có phương án hạ thấp nợ phải thu trong tỉnh, cũng như ổn định nợ phải thu ngoài tỉnh.

- Nguồn vốn: Tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2013 là 276 tỉ, bao gồm vốn chủ sở hữu 85,7 tỉ - tăng 4,43 tỉ so cùng kỳ năm trước và chiếm tỉ trọng 30%/tổng nguồn vốn kinh doanh; Nợ phải trả 190,6 tỉ - giảm 17,6 tỉ và chiếm tỉ trọng 70%/tổng nguồn vốn kinh doanh.

- Tình hình quản lý và sử dụng đất: Hiện tại có 15.676,39 m<sup>2</sup> đất thổ cư (đất mặt tiền nằm ở các vị trí đắc địa ở nội ô thành phố, thị trấn) thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty chúng ta. Cụ thể:

+ Đất thuê lại của nhà nước: 10.022,5 m<sup>2</sup> ( 4.077,8 m<sup>2</sup> là hội sở chính của Công ty; 4.436,10 m<sup>2</sup> dùng làm vốn góp liên doanh; 1.508,6 m<sup>2</sup> là văn phòng, nhà kho, quầy bán hàng của các Hiệu thuốc huyện, thị). Các địa phận này thuộc địa phận tỉnh Bến Tre.

+ Đất thuê dài hạn (50 năm – đến hạn vào năm 2048) tại khu công nghiệp Tân tạo - TpHCM: 4.108 m<sup>2</sup> – dùng làm nhà kho, khu trung chuyển hàng hóa của Công ty (đơn vị cho thuê là Tập đoàn ITA).

+ Đất hình thành do sang nhượng quyền sử dụng đất: 1.545,89 m<sup>2</sup>. Gồm:

\* Số 9, ngách 12/2, Nguyễn Phúc Lai, Phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội: 60,7 m<sup>2</sup>. Văn phòng – nhà kho của CN Hà Nội..

\* Lô A3-28-29, Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng: 224,09 m<sup>2</sup>. Văn phòng – nhà kho của CN Đà Nẵng.

\* Số 91/21A, Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Bình Thới, Cần Thơ: 480 m<sup>2</sup>. Văn phòng – nhà kho của CN Cần Thơ.

\* Thôn Hòn Nghê, đường Nguyễn Xiển, P. Vĩnh Ngọc, Tp Nha Trang 350 m<sup>2</sup>. Văn phòng – nhà kho của CN Khánh Hòa.



\* Số 436B/76, đường 3/2, Quận 10, TPHCM: 72,30 m<sup>2</sup>. Văn phòng – nhà kho của CN TPHCM.

\* Sang nhượng thêm liền kề tại số 6A3 – Quốc lộ 60 – Phú Tân – Tp Bến Tre: 358,8 m<sup>2</sup>.

## **2. Sản phẩm:**

Sản phẩm chính mà Công ty kinh doanh là thuốc trị bệnh cho người. Chia làm 3 nhóm hàng chính là:

- Hàng sản xuất: Hàng do Công ty Liên Doanh Meyer-BPC sản xuất, hàng do chính Công ty sản xuất, hàng do Công ty gia công ở các đơn vị sản xuất khác trong nước. Doanh số năm 2013 là 69 tỉ, chiếm tỉ trọng 13% trong cơ cấu doanh thu (tỉ trọng này năm trước là 14%), số tuyệt đối giảm 8 tỉ so với năm 2012.

- Hàng nhập khẩu: Hàng do Công ty nhập khẩu trực tiếp từ nhà sản xuất nước ngoài. Doanh số 300 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 57% trong cơ cấu doanh thu (tỉ trọng này năm trước là 52%) và tăng gần 8 tỉ đồng so với năm 2012.

- Hàng liên kết: Hàng do Công ty trao đổi, mua lại hoặc làm đại lý phân phối. Doanh số năm 2013 là 160 tỉ, chiếm tỉ trọng 30% trong cơ cấu doanh thu (tỉ trọng này năm trước là 31%) và giảm 8 tỉ so với năm 2012.

## **3. Thị trường:**

- Giá cả đầu vào, đầu ra, chủng loại hàng hóa kinh doanh do Văn phòng Công ty tại Bến Tre quyết định, căn cứ trên đề xuất của Giám đốc các chi nhánh và các chức danh tương đương, sau khi đã thông qua Văn Phòng đại diện ngoài tỉnh hoặc chức danh phụ trách lưu thông trong tỉnh.

- Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 63 tỉnh thành có hàng hóa do Công ty phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý như sau.

+ Địa bàn ngoài tỉnh, với đầu mối quản lý và xem xét các đề xuất quyết sách là Văn phòng Đại diện. Tham gia bán lẻ với các cửa hàng trực thuộc các chi nhánh. Phân phối thuốc đến 397 Công ty, 752 bệnh viện và Trung tâm y tế, 324 phòng khám, 6.747 nhà thuốc, 210 phòng mạch và hơn 576 loại hình khác có kinh doanh thuốc. Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý công tác xuất nhập khẩu và quản lý công tác bán hàng của 6 chi nhánh:

\* Chi nhánh TpHCM: phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm Tp HCM, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng. Doanh số bán 2013 là 110 tỉ đồng - giảm 12 tỉ đồng so với 2012.

\* Chi nhánh Hà Nội: phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lai Châu, Cao Bằng. Doanh số bán 2013 là 91,4 tỉ đồng - tăng 8,6 tỉ đồng so 2012.

\* Chi nhánh Đà Nẵng: phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Doanh số bán 53 tỉ đồng - tăng 1 tỉ đồng so 2012.

\* Chi nhánh Cần Thơ: phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Doanh số bán 2013 là 34 tỉ đồng - giảm 6 tỉ đồng so 2012.

\* Chi nhánh Khánh Hòa: phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lak, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận. Doanh số bán 2013 là 30,9 tỉ đồng - tăng 1,7 tỉ đồng so 2012.

\* Chi nhánh Ninh Bình: phân phối trên địa bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình. Doanh số bán là 21,6 tỉ đồng - tăng so 2012.

+ Địa bàn trong tỉnh: với đầu mỗi phân phối là phòng kinh doanh và 6 hiệu thuốc, phân phối hàng đến 1.249 đối tượng khách hàng gồm 16 Công ty, 23 Bệnh viện – Trung tâm y tế, 106 trạm y tế, 111 nhà thuốc, 638 đại lý, 196 phòng khám – phòng mạch, 22 điểm bán lẻ. và 137 loại hình khác Tham gia bán lẻ qua các cửa hàng bán lẻ trực thuộc hiệu thuốc (kể cả các cửa hàng trong bệnh viện). Doanh số 2013 là 188 tỉ đồng giảm 6 tỉ đồng so với 2012.

#### **4. Chính sách:**

##### **a. Quản lý và phát triển nguồn lực:**

- Quản lý và phát triển nguồn nhân lực: Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực, thể hiện qua chính sách tiền lương, tiền thưởng. Tạo điều kiện và khuyến khích việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác. Các khóa đã được tổ chức, huấn luyện trong năm 2013 gồm: Vệ sinh an toàn lao động, an toàn thực phẩm, GMP thực hành, GSP cơ bản, kiểm soát viên bán hàng chuyên trách, GMP WHO, GLP, quản lý đội nhóm, kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng, kỹ năng quản trị và thu hồi công nợ... thực hiện GDP ở 03 Hiệu thuốc khu vực; 01 Hiệu thuốc đông y, và 07 quầy bán lẻ đạt GPP.

- Quản lý và phát triển tài sản – nguồn vốn: Thiết lập các quy chế, quy định nội bộ, nhằm cố gắng đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ pháp luật. Quản lý đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho, tiết giảm số ngày thu nợ, nhưng không làm ảnh hưởng xấu đến tốc độ tăng trưởng doanh thu bằng các quy định, định mức có thực hiện chế tài khi cần thiết. Quy định trách nhiệm vật chất cụ thể cho trường hợp thất thoát, hao hụt tài sản.

b. Chính sách phát triển thị trường – sản phẩm: Thực hiện rất nhiều chương trình khuyến mãi, giới thiệu các sản phẩm thuốc nước, kích thích tăng trưởng doanh số và tri ân khách hàng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho khai thác mặt hàng mới, bằng các chính sách rõ ràng, có lợi cho người khai thác cũng như có lợi cho Công ty. Nhằm kích thích công tác bán hàng và phát triển thị trường, Công ty đã xây dựng chính sách tiền lương cho bộ phận bán hàng là rất cao và được hưởng theo doanh số, quỹ tiền lương này tương đương quỹ tiền lương hành chính của Công ty. Ngoài khoản tiền lương, thưởng

theo lương hành chính, bộ phận bán hàng còn được hưởng thêm phần lương nêu trên nhằm phục vụ cho công tác bán hàng.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH DOANH 2013 :**

#### **1. Thuận lợi :**

- Được sự quan tâm, giúp đỡ của Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước, ngành y tế tỉnh, Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh và sự lãnh đạo của Đảng ủy Công ty .

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên nhiệt tình, tận tâm, đoàn kết, thống nhất và quán triệt chủ trương của Ban điều hành và nhận thức đánh giá được những khó khăn thách thức trong năm 2013.

#### **2. Khó khăn :**

- Sự cạnh tranh ngày càng nhiều. Trong tỉnh: chi nhánh của các Công ty dược có quy mô lớn và Cty TNHH dược phẩm ngày càng mở rộng thị trường, sử dụng linh động các chế độ khuyến mãi và hậu mãi để thu hút khách hàng truyền thống của Công ty. Ngoài tỉnh: Hàng của các nước Đông Âu cạnh tranh về chủng loại mặt hàng về giá ngày càng nhiều và đang phát huy về tiềm lực trong kinh doanh .

- Nhà máy thuốc nước đã được chứng nhận GMP WHO và đang trong giai đoạn sản xuất, số đăng ký các sản phẩm mới cấp chậm, do vậy những năm đầu vẫn sẽ khó khăn do thị phần còn hạn hẹp nhưng chi phí cố định thì vẫn phải tính phát sinh.

- Tỷ giá ngoại tệ có nhiều biến động, chiều hướng tăng vào những tháng cuối năm. Bên cạnh đó phân quan trọng là khó khăn về giá không thể điều chỉnh được do thực hiện chính sách bình ổn giá của Chính phủ liên tục ở nhiều năm nay, trong khi đó chi phí đầu vào cũng tăng như : điện, nước, xăng, dầu, hệ số tiền lương . . .

- Ảnh hưởng rất lớn là Thông tư số 01 của Bộ Y tế trong việc đấu thầu chào bán vào hệ điều trị năm 2013 nên doanh thu giảm nhiều.

### **IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2014 :**

Định hướng năm 2014 của Công ty được dựa trên cơ sở thực hiện của các năm qua, đặc biệt là kết quả thực hiện năm 2013 ; dựa trên thực trạng và tiềm năng của Công ty, trên cơ sở dự kiến kế hoạch 05 năm Đại hội đồng Cổ đông nhiệm kỳ 2014-2018 sẽ thông qua.

Với những thành tích và hiệu quả SXKD đã đạt được, nhờ sự tín nhiệm, hợp tác của các đối tác và khách hàng, định hướng phát triển của HĐQT, BGĐ là sự nỗ lực rất lớn của toàn thể CBCNV dưới sự tập trung lãnh đạo tư tưởng chính trị của Đảng bộ Cty và vai trò của các tổ chức đoàn thể Cty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre sẽ phát huy tinh thần tiên công và phát triển bền vững.

Xét kết quả kinh doanh của năm 2013 đã được báo cáo của Ban Giám đốc, Công ty dự kiến khả năng, điều kiện kinh doanh năm 2014, HĐQT trình Đại hội Cổ đông xem xét và phê chuẩn chỉ tiêu kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2014 của Công ty CP Dược phẩm Bến Tre như sau :

**1. Chỉ tiêu kinh doanh – tài chính :**

| STT | CHỈ TIÊU                  | Đơn vị tính | KH 2013 | TH 2013 | KH 2014  |
|-----|---------------------------|-------------|---------|---------|----------|
| 1   | <b>Doanh thu</b>          | Tỉ đồng     | 550,000 | 530,000 | 560,000  |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN   | Tỉ đồng     | 10,800  | 11,032  | 11,000   |
|     | Cty Meyer-BPC chuyển sang | Tỉ đồng     | 1,200   | 1,200   | 1,400    |
| 3   | Cổ tức                    | Đồng/1 CP   | 2000    | 2000    | 70% LNST |

- Doanh thu : 560 tỉ đồng (không tăng so 2013).

- Lợi nhuận sau thuế : 11 tỉ đồng ( = năm 2013)

**2. Kế hoạch đầu tư và phát triển :**

- Mua đất và xây dựng HT Trung tâm Khu vực III tại Mỏ Cày diện tích 120 m<sup>2</sup> (dự kiến 2,5 tỷ đồng ).

- Nhà máy liên doanh với Công ty Meyer – Hongkong sẽ phát huy hết công suất, tìm thêm đối tác trong và nước ngoài để sản xuất gia công tạo thêm nhiều sản phẩm có điều kiện phát triển kinh doanh trong thời gian tới.

- Nhà máy sản xuất thuốc nước phát huy hết công suất , tạo thêm nhiều mặt hàng có số đăng ký mới.

**3. Kế hoạch nhân sự – tiền lương và đào tạo :**

- Nhân sự đảm bảo đúng và đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu phát triển của công ty.

- Tiếp tục tập huấn tại chỗ cho nhân viên bán hàng chuyên nghiệp, thực hiện GDP, GPP, Hệ thống ISO 9001- 2008.

- Trả lương theo thoả ước lao động, hệ thống bảng lương và khoán theo doanh số bán hàng.

**4. Về đời sống CBCNV :**

Công ty luôn quan tâm chăm lo đời sống cho CBCNV lao động, từng bước tăng mức thu nhập ổn định đời sống cho CBCNV, triệt để thực hành tiết kiệm, chống tiêu cực lãng phí trong mọi hoạt động của Cty .

**V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN :**

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và phương hướng phát triển năm 2014 Ban Giám đốc Cty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tập trung tổ chức thực hiện tốt một số mặt công tác trọng tâm như sau :

**1.** Giao chỉ tiêu, khoán, định mức cụ thể cho Văn phòng đại diện, Phòng Kinh doanh, các 03 Hiệu thuốc khu vực, thực hiện bán hàng vào kênh ngoài Bệnh viện chiếm tỷ lệ phải đạt trên 60 %.

**2.** Đầu tư và thực hiện tốt chiến lược sản phẩm, tài chính, tín dụng, tăng cường công tác quản lý, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn trong từng bộ phận, sử dụng và khai thác đồng vốn có hiệu quả, tính toán lại các khoản dự trữ, xem xét số dư nợ hợp

lý để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo tồn đồng vốn. Nắm bắt kịp thời các thông tin, kiến thức khoa học, công nghệ mới đáp ứng yêu cầu phát triển của Cty, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động để yên tâm làm việc. Xây dựng quy chế trả lương, thưởng phù hợp với thực tiễn trong tình hình hiện tại.

3. Tiếp tục củng cố và mở rộng thị trường, tăng cường công tác tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, phát triển mặt hàng mới mang tính chiến lược tăng sức cạnh tranh, tăng sản lượng, đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bằng biện pháp đầu tư mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng hoạt động phù hợp từng địa bàn trên cả nước, tổ chức khung cán bộ và trình độ viên đúng chuẩn và chuyên nghiệp nhằm phát huy được thế mạnh sự phát triển bền vững của Cty.

4. Đẩy mạnh quảng bá thương hiệu Cty BEPHARCO và Cty LD-MEYER BPC trên thị trường cả nước với chính sách chất lượng phù hợp của hai Cty.

5. Củng cố và kiện toàn bộ máy hoạt động, năng động và linh hoạt, tăng cường bồi dưỡng năng lực chuyên môn nghiệp vụ trong đó có nghệ thuật giao tiếp, văn hóa doanh nghiệp, phát huy sức mạnh hệ thống lưu thông, cải tiến phương pháp bán hàng của các chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đại diện tại TP HCM, thực hiện giao hàng tận nơi đối với Hiệu thuốc 03 Khu vực gồm: HT Trung tâm Khu vực I (có TP Bến tre; Huyện giồng trôm, Huyện Châu Thành); HT Trung tâm Khu vực II (có Huyện Ba Tri, Huyện Bình Đại); HT Trung tâm Khu vực III (có 3 Huyện Mỏ Cày, huyện Chợ Lách, Huyện Thạnh Phú) các quầy và cửa hàng bán lẻ có hiệu quả.

Trên đây là một số vấn đề cơ bản, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 và chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014.

#### **IV.ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Toàn văn báo cáo của HĐQT:

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY  
NHIỆM KỲ 2009-2013  
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH  
NHIỆM KỲ 2014-2018**

----

#### **I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ 2009-2013 :**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được thành lập ngày 01 tháng 7 năm 2004, trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre. Ngày 30 tháng 10 năm 2009 Công ty đã niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà nội.

Về tổ chức và nhân sự tính đến 31/12/2013 Công ty có : Hội đồng Quản trị 05 người, BKS 03 người, 07 phòng, ban, 04 hiệu thuốc, 01 xưởng sản xuất, 01 văn phòng đại diện và 06 chi nhánh, tổng số lao động của Công ty là 401 người, trong đó Dược sĩ

đại học và trên đại học là 45, đại học khác là 57, trung học và cao đẳng là 225, sơ cấp và nhân viên khác 72 người.

### 1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhiệm kỳ qua:

Năm năm qua công ty đã vượt qua mọi thách thức, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh của Đại hội Cổ đông nhiệm kỳ 2009-2013 giao, với số liệu thống kê như sau:

| Diễn giải                   | Đơn vị tính : tỷ đồng. |        |        |        |        | Ghi chú                                            |
|-----------------------------|------------------------|--------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------|
|                             | 2009                   | 2010   | 2011   | 2012   | 2013   |                                                    |
| 1. Doanh thu bán hàng:      |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Kế hoạch:                 | 360                    | 400    | 440    | 500    | 550    |                                                    |
| - Thực hiện:                | 400                    | 435    | 483    | 538    | 530    |                                                    |
| 2. Nhập khẩu                |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Kế hoạch:                 | 7,5                    | 8,5    | 9,0    | 9,5    | 10,0   |                                                    |
| - Thực hiện:                | 10,4                   | 7,5    | 10,7   | 12,8   | 11,9   |                                                    |
| 3. Lợi nhuận sau thuế :     |                        |        |        |        |        | Do VDL không tăng nên LN sau thuế không đạt như KH |
| - Kế hoạch:                 | 10,800                 | 18,000 | 28,800 | 28,600 | 36,000 |                                                    |
| - Thực hiện:                | 6,095                  | 10,258 | 10,112 | 11,005 | 11,032 |                                                    |
| - So với VDL (KH là 36%)    | 20,3%                  | 34,2%  | 33,7%  | 36,7%  | 36,8%  |                                                    |
| 4. Tổng vốn chủ sở hữu(BQ)  | 70,087                 | 72,643 | 76,574 | 81,272 | 85,718 |                                                    |
| Trong đó :                  |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Vốn điều lệ:              | 30,000                 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 |                                                    |
| - Thặng dư vốn:             | 26,493                 | 26,493 | 26,493 | 26,493 | 26,493 |                                                    |
| - Lợi nhuận chưa phân phối: | 6,676                  | 10,192 | 13,097 | 16,784 | 17,069 |                                                    |
| - Các quỹ:                  | 6,867                  | 7,172  | 8,198  | 9,209  | 10,309 |                                                    |
| 5. Giá trị hàng sản xuất:   |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Tự sản xuất và gia công:  | 4,3                    | 3,4    | 3,4    | 2,7    | 4,5    |                                                    |
| - Mua của Liên doanh:       |                        |        |        |        |        |                                                    |
| + Kế hoạch mua của LD:      | 30,0                   | 35,0   | 40,0   | 45,0   | 50,0   |                                                    |
| + Thực hiện mua của LD:     | 44,3                   | 36,9   | 43,6   | 38,0   | 42,5   |                                                    |
| 5. Vốn điều lệ:             |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Kế hoạch:                 | 30                     | 50     | 80     | 80     | 100    |                                                    |
| - Thực tế :                 | 30                     | 30     | 30     | 30     | 30     |                                                    |
| 6. Cổ tức :                 |                        |        |        |        |        |                                                    |
| - Thực hiện:                | 6                      | 6      | 6      | 6      | 6      |                                                    |
| - Cổ tức so VDL (KH 20%):   | 20%                    | 20%    | 20%    | 20%    | 20%    |                                                    |

### 2. Đánh giá về thực hiện kế hoạch nhiệm kỳ qua :

#### 2.1 Những thành tựu đã đạt được:

- Các chỉ tiêu chính của Công ty đều tăng trưởng đều đặn, đạt kế hoạch đã đề ra; đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận và chia cổ tức ổn định và liên tục ở mức độ cao; vốn chủ sở



hữu tăng dần hằng năm ; do lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ để lại cùng với mối quan hệ truyền thống tốt đẹp với Ngân hàng, đã góp phần quan trọng trong việc khắc phục khó khăn về thiếu vốn hoạt động của Công ty (hiện nay vốn kinh doanh bình quân của công ty năm 2013 là 273 tỷ đồng).

- Mạng lưới phân phối của Công ty được giữ vững và ngày càng phát triển. Khối ngoài tỉnh có 06 Chi nhánh với 123 nhân viên trực tiếp bán hàng ở 62 tỉnh thành cả nước với 9.006 khách hàng (tăng 581 khách hàng so với đầu năm 2009) bao gồm: 397 công ty (năm 2009 là 341 công ty), 752 bệnh viện (năm 2009 là 384 bệnh viện), 7.857 phòng khám, nhà thuốc, phòng mạch (năm 2009 có 7.700). Khối trong tỉnh có 04 hiệu thuốc trực tiếp bán cho 1.249 khách hàng (năm 2009 là 700). Tổng khách hàng của công ty là 10.255 khách hàng (năm 2009 tổng khách hàng của công ty là 9.125). Kế hoạch đến năm 2014 là 12.000 khách hàng.

- Thương hiệu, uy tín, vị thế của Công ty được giữ vững và ngày càng được củng cố trên thương trường cả nước. Mối quan hệ với đối tác chiến lược là Richter ngày càng chặt chẽ, với đối tác truyền thống như Raptakos, Egis, Cipla có những bước phát triển tốt. Mối quan hệ với khách hàng đầu ra ngày càng gắn bó và phát triển một cách bền vững.

- Công ty đã xây dựng 100% cơ sở vật chất đạt chuẩn theo qui định của ngành Y tế, đến nay có 03 kho đạt GSP, 12 hiệu thuốc và chi nhánh đạt GDP, 15 quầy thuốc đạt GPP, 01 nhà máy thuốc nước đạt GMP, 01 phòng kiểm nghiệm đạt GLP. Hiện công ty cũng đang thực hiện quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2008.

- Công ty đã thực hiện tốt chính sách và pháp luật của nhà nước, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế, tham gia tốt các công tác xã hội, thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn lao động, môi trường, phòng chống cháy nổ. Giữ vững các phong trào thi đua, văn thể mỹ, xanh sạch đẹp.

## **2.2 Những mặt tồn đọng và hạn chế:**

- Việc xây dựng và kiện toàn hệ thống phân phối trên toàn quốc có tăng trưởng về số lượng khách hàng nhưng chưa đạt theo kế hoạch, việc giữ vững thị phần trong tỉnh đang gặp nhiều khó khăn do bị xâm lấn và cạnh tranh gay gắt bởi các Công ty khác.

- Chưa thật sự xem Nhà máy Liên doanh là công cụ, là nơi gia công để phục vụ cho kế hoạch sản xuất và bán hàng sản xuất của Công ty.

- Do thị trường chứng khoán không thuận lợi, thị giá cổ phiếu thấp, nên việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như kế hoạch nhiệm kỳ qua đã đề ra không thực hiện được.

- Cuối năm 2012 để xảy ra sự cố mất tiền do nhân viên chi nhánh Đà Nẵng chiếm đoạt trên 5,283 tỷ đồng.

## **II- BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2009-2013 :**

- Hội đồng quản trị có 5 thành viên, nhiệm kỳ qua đã thực hiện tốt chức trách của mình theo Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty, có phân công giao việc cụ thể rõ ràng cho từng thành viên, có sự giám sát đôn đốc kiểm tra chặt chẽ.



- Sau sự cố xảy ra tại Đà Nẵng, Công ty đã thành lập Ban Kiểm tra Chính sách và Tài chính Công ty trực thuộc HĐQT, do một Thành viên HĐQT làm Trưởng ban, từ đó việc quản lý tài chính của Công ty được chặt chẽ hơn, bảo đảm những sự cố tương tự sẽ không tái diễn. Có theo dõi và chỉ đạo chặt chẽ việc giải quyết sự cố trên theo đúng luật pháp và trách nhiệm của mình.

- Sự thống nhất trong HĐQT cao, sự tranh luận phản biện trong cuộc họp và trong HĐQT sôi nổi, thẳng thắn trên tinh thần vì lợi ích Công ty.

- HĐQT luôn bám sát kế hoạch nhiệm kỳ qua, trong chỉ đạo và giám sát kiểm tra, cũng như luôn thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên; Hội đồng quản trị đã tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn của Ban điều hành – Các nghị quyết của HĐQT đều được Ban Giám đốc thực hiện đúng đắn, có sự báo cáo kiểm tra chặt chẽ, mối quan hệ giữa HĐQT và Ban Giám đốc tốt, trên tinh thần tôn trọng hiểu biết và vì lợi ích chung của Công ty.

- Hằng năm HĐQT có đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng định hướng phát triển. Thực hiện cơ cấu, tổ chức lại, bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng lương đối với cán bộ trong diện quản lý của mình, cụ thể nhiệm kỳ qua thành lập mới 01 chi nhánh, 03 phòng ban, sáp nhập 4 hiệu thuốc ; đề bạt 01 Giám đốc Công ty, 02 Phó Giám đốc Công ty; đề bạt và hoán đổi 31 trưởng phó phòng, miễn nhiệm 05 trưởng phó phòng.

- Tiền thù lao HĐQT thực hiện đúng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm đề ra.

- Việc đầu tư chứng khoán 02 tỷ đồng ở nhiệm kỳ trước không thành công, đến nay vẫn chưa khắc phục được (trị giá cổ phiếu đã đầu tư hiện nay là 742,2 triệu, tiền gửi 202 triệu).

### **III – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NHIỆM KỲ 2014-2018:**

#### **1-Xây dựng, kiện toàn mạng lưới phân phối trên toàn quốc:**

- Phát huy lợi thế hàng nhập khẩu hiện có, đẩy mạnh bán hàng sản xuất và liên doanh liên kết; Phân đầu trở thành nhà phân phối lớn, chuyên nghiệp, có uy tín trong lĩnh vực Dược phẩm ở Việt Nam.

- Giữ vững thị phần trong tỉnh, củng cố kiện toàn hệ thống phân phối trên toàn quốc, phân đầu đến năm 2018 có ít nhất 13.000 khách hàng mua trực tiếp của Công ty.

#### **2- Sản xuất dược phẩm :**

- Thực sự xem Nhà máy Liên doanh là công cụ phục vụ cho kế hoạch sản xuất và bán hàng sản xuất của Công ty. Khai thác lợi nhuận và ưu thế từ Công ty Liên doanh, có trách nhiệm và cam kết thực hiện nghiêm túc các hợp đồng đã ký giữa 2 bên, có thưởng phạt nghiêm minh.

- Phát huy hết công suất của nhà máy thuốc nước và bảo đảm hoạt động của nhà máy đạt hiệu quả theo kế hoạch thiết kế.

#### **3- Việc tăng vốn điều lệ :**

Khi có điều kiện thì tăng vốn điều lệ của Công ty lên 120 tỷ như kế hoạch 05 năm nhiệm kỳ trước đã đặt ra.

#### 4- Các chỉ tiêu chính 5 năm tới :

| Diễn giải                                     | Đơn vị tính : tỷ đồng. |       |       |       |       | Ghi chú                                                             |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|---------------------------------------------------------------------|
|                                               | 2014                   | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |                                                                     |
| 1. Doanh thu                                  | 560                    | 594   | 630   | 660   | 700   |                                                                     |
| 2. Giá trị hàng sản xuất (theo giá nhập kho)  |                        |       |       |       |       |                                                                     |
| - Tự sản xuất :                               | 4,50                   | 5,40  | 6,30  | 7,20  | 8,10  |                                                                     |
| - Mua của Liên doanh:                         | 45,00                  | 50,00 | 55,00 | 60,00 | 65,00 |                                                                     |
| 3. Lợi nhuận trước thuế                       | 14,00                  | 14,80 | 15,70 | 16,60 | 17,60 |                                                                     |
| 4. Lợi nhuận sau thuế :                       | 11,00                  | 11,30 | 11,80 | 12,30 | 12,80 | Nếu vốn chủ sở hữu tăng, giảm thì lợi nhuận sẽ tăng giảm tương ứng. |
| - Trong đó Liên doanh chuyển sang :           | 1,40                   | 1,55  | 1,70  | 2,00  | 2,15  |                                                                     |
| - % Lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu: | 13,00                  | 13,00 | 13,00 | 13,00 | 13,00 |                                                                     |
| 5. Cổ tức:                                    |                        |       |       |       |       | Trên vốn điều lệ 30 tỉ VNĐ                                          |
| - % trên vốn điều lệ:                         | 20%                    | 20%   | 20%   | 20%   | 20%   |                                                                     |

#### IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

Phương hướng kế hoạch nhiệm kỳ 2014 – 2018 sau khi được Đại hội cổ đông nhiệm kỳ thông qua sẽ là mục tiêu phấn đấu của Công ty, là cơ sở pháp lý để :

1- Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông thường niên phân bổ kế hoạch hằng năm; Đồng thời HĐQT sẽ theo dõi, phân tích, đánh giá, giám sát, đôn đốc, cụ thể hóa kế hoạch để Ban điều hành thực hiện trong suốt nhiệm kỳ.

2- Trong quá trình thực hiện cần lưu ý tập trung một số vấn đề trọng tâm như sau:

2.1- Tăng cường mối quan hệ với đối tác chiến lược là Richter, phát triển toàn diện các khách hàng truyền thống như Raptakos, Egis, Cipla, tích cực khai thác khách hàng tiềm năng mới để ổn định, giữ vững và phát triển lợi thế đầu vào khâu nhập khẩu.

2.2- Khai thác hết công suất thiết kế Nhà máy thuốc nước một cách hiệu quả; Tăng cường mối quan hệ với Công ty liên doanh, thực sự xem Nhà máy liên doanh là nơi gia công hàng sản xuất của Công ty. Tích cực nghiên cứu mặt hàng mới có tính riêng biệt, cạnh tranh tốt và hiệu quả cao.

2.3- Củng cố và kiện toàn mạng lưới bán hàng trong và ngoài tỉnh đủ mạnh, chuyên nghiệp, uy tín, hiệu quả. Tăng cường bán trên kênh “Bán lẻ ngoài Bệnh viện”, phấn đấu đến năm 2018 lên 65% doanh thu của khối ngoài tỉnh (hiện nay trong tỉnh bán hệ OTC : 70%, ngoài tỉnh là 51% ).

Nhanh chóng có những biện pháp tốt, phù hợp và chọn những mặt hàng có tính cạnh tranh cao đưa vào đấu thầu hệ bệnh viện trên cả nước.

2.4- Có biện pháp sử dụng đồng vốn hiệu quả, qui định chặt chẽ về tồn kho, công nợ, tồn quỹ. Tăng cường kiểm tra công tác tài chính kế toán; Phát huy vai trò, chức năng,

nhiệm vụ của Ban kiểm tra chính sách và tài chính của Công ty, đưa công tác này vào hoạt động thường xuyên bắt buộc của các bộ phận và các ban kiểm tra của Công ty.

Năm năm qua vượt qua sự ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, vượt qua nhiều khó khăn và thách thức trong nước, Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ của mình mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.

Trên những thành công và nền tảng của sự phát triển bền vững đó, với sự ủng hộ của tất cả Quý vị Cổ đông và Quý khách hàng, sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo tỉnh và các ban ngành hữu quan, dưới sự lãnh đạo của HĐQT Quản trị mới, sự đoàn kết quyết tâm của Ban Giám đốc cùng toàn thể CBCNV Công ty đầy trách nhiệm và nhiệt tâm, hy vọng công ty sẽ phát triển một bước quan trọng mới và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình trong thực hiện kế hoạch 05 năm tới.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:**

### **1. Hội đồng quản trị:**

#### **a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

-**Ông Đinh Văn Bích** – Chủ tịch HĐQT - Thành viên HĐQT độc lập – Chủ tịch HĐQT Công ty Liên Doanh Meyer – BPC- Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết 25.410 cổ phần

-**Ông Nguyễn Viết Sơn** – Phó Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 7.700 cổ phần

-**Ông Nhan Thế Hùng** – Thành viên HĐQT không điều hành - ( sở hữu 0 cổ phần ) – Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức ( sở hữu 150.480 cổ phần).

-**Ông Nguyễn Văn Nền** – Thành viên HĐQT – Thành viên HĐQT Công ty Liên Doanh Meyer – Tổng Giám đốc Công ty Liên Doanh Meyer –BPC - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 10.020 cổ phần

-**Ông Lê Phước Lễ** - Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty- Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 2.300 cổ phần, đồng thời là người đại diện phần vốn của SCIC tại Công ty.

**b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Ban thư ký, Ban kiểm tra chính sách và tài chính.

**c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:** (Xin xem ở phần toàn văn báo cáo của HĐQT – nêu ở phía trên)

**d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** (Xin xem ở phần toàn văn báo cáo của HĐQT – nêu ở phía trên)

**e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: .****Hoạt động của Ban kiểm tra chính sách và tài chính:**

- Ngày 20/5/2013 Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định thành lập Ban kiểm tra chính sách và tài chính.
- Ban kiểm tra chính sách và tài chính chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng quản trị, thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Quy chế hoạt động do Hội đồng quản trị ban hành.
- Chức năng, nhiệm vụ chính: làm tham mưu cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong việc thiết lập và hoàn thiện các thủ tục kiểm soát, các quy định, quy chế của Công ty nhằm đạt mục tiêu kiểm soát hữu hiệu; rà soát, kiểm tra tất cả các quy định hiện hành của Công ty và các bộ phận, về quản lý tài chính kế toán, quản lý tài sản, các chính sách về lương, thưởng, chính sách bán hàng, khách hàng... Từ đó kiến nghị Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
- Đã tiến hành các cuộc họp thảo luận với lãnh đạo các đơn vị trực thuộc công ty, ban hành dự thảo lấy ý kiến, họp giải trình các nội dung của dự thảo, thống nhất và đi đến soạn thảo và đề nghị Giám đốc Công ty phê duyệt ban hành “Sổ tay quản lý tài sản” dành cho kế toán trưởng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Công ty.

**Hoạt động của Ban thư ký:**

- Thực hiện công bố thông tin bất thường và định kỳ theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đúng thời gian qui định.
- Ghi chép các biên bản họp Hội đồng quản trị.
- Thực hiện các thủ tục chi cổ tức và đại hội cổ đông theo qui định.

**f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

- Nguyễn Viết Sơn: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Trần thị Thanh Phượng: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Lê Phước Lễ: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc tài chính chuyên nghiệp do trường doanh nhân & giám đốc PACE cấp.

**2. Ban Kiểm soát:****a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

- Ông Trần Hoàng Sơn – Trưởng ban kiểm soát - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 1.100 cổ phần

-Ông Nguyễn Thiện Nhân – Thành viên ban kiểm soát -Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 5.210 cổ phần

-Bà Huỳnh thị hải Đường – Thành viên ban kiểm soát -Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 7160 cổ phần.

**b.Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Toàn văn báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát:

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG  
CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2013 VÀ NHIỆM KỲ 2009 - 2013**

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty BEPHARCO, phần liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm Soát;
- Căn cứ Quy chế hoạt động và chương trình làm việc của Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ 2009 – 2013;
- Căn cứ Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông BEPHARCO năm 2013 và nhiệm kỳ 2009 - 2013;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL và tình hình hoạt động của Công ty năm 2013.

Trong năm 2013 và nhiệm kỳ hoạt động của Ban Kiểm Soát Công ty BEPHARCO đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tại Công ty như sau:

**A. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT NĂM 2013.**

**I. Mục Tiêu và phạm vi kiểm soát trọng yếu trong năm 2013 của Ban kiểm soát:**

1. Kiểm soát việc thực hiện kế hoạch và Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2013.
2. Kiểm soát việc xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ trong Công ty: Quy chế hoạt động của Ban kiểm tra chính sách & tài chính.
3. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và năm 2013 để đánh giá tính hợp lý các số liệu tài chính, kết quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình hoạt động của Công ty năm 2013.

**II. Hoạt động của Ban Kiểm soát – Kết quả Kiểm soát trọng yếu trong năm 2013:**

**1. Hoạt động của Ban Kiểm Soát:**

- Ngay sau Đại Hội Đồng Cổ Đông tháng 04/2013 kết thúc và thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát đã họp và ban hành chương trình làm việc năm 2013, trong đó phân công mỗi thành viên chuyên trách từng vấn đề phù hợp với kinh nghiệm chuyên môn để qua đó thực hiện quyền kiểm soát tình hình hoạt động và tình

hình tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều Hành.

- Ban Kiểm Soát đã tham dự các phiên họp và thông qua Hội đồng Quản trị để nắm vững tình hình hoạt động kinh doanh, những định hướng trước mắt và dài hạn và tham gia đóng góp những vấn đề có liên quan.

- Ban Kiểm Soát đã thực hiện các việc kiểm tra tính tuân thủ Điều lệ, tính hợp lý trong quản trị, điều hành, các quy chế nội bộ trong lĩnh vực kinh doanh, quản trị tài chính kế toán trong năm. Qua kiểm tra báo cáo với Hội Đồng Quản Trị, phản ánh góp ý Ban Điều Hành nhằm chấn chỉnh kịp thời những vấn đề cần lưu ý, quan tâm.

2. Giám sát tình hình hoạt động và tài chính công ty:

a. Kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty BEPHARCO

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                     | Thực hiện năm 2013 | Kế hoạch năm 2013 | Thực hiện năm 2012 | % so sánh           |                      |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
|                                              |                    |                   |                    | % Kế hoạch năm 2013 | % Thực hiện năm 2012 |
| - Doanh thu thuần về b/h và cung cấp dịch vụ | 530.369            | 550.000           | 538.583            | 94.70               | 98.47                |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    | 4.010              |                   | 1.151              |                     | 348.39               |
| - Lợi nhuận khác                             | 12.845             |                   | 14.014             |                     | 91.65                |
| - Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế          | 16.855             |                   | 15.165             |                     | 111.14               |
| - Lợi nhuận sau thuế                         | 11.032             | 11.000            | 11.000             | 100.29              | 100.24               |
| - Cổ tức                                     | 20%                | 20%               | 20%                | 100,00              | 100,00               |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 3.742              |                   | 3.731              |                     | 100.29               |

b. Hoạt động tài chính:

Báo cáo Tài chính năm 2013 đã được Kiểm toán bởi Công ty DTL thực hiện. Ban Kiểm Soát thống nhất với ý kiến nhận xét và đánh giá về hoạt động Tài chính và báo cáo năm 2013 của Kiểm toán đối với Công ty. Các chỉ tiêu Tài chính trọng yếu tóm tắt như sau:

| Chỉ Tiêu                           | Đơn vị tính | Thực hiện 2013  | Thực hiện 2012  | % Thực hiện 2013/2012 |
|------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1. Vốn chủ sở hữu                  | Đồng        | 85.718.240.378  | 81.272.723.584  | 105.46                |
| Trong đó, vốn điều lệ              | Đồng        | 30.000.000.000  | 30.000.000.000  | 100,00                |
| 2. Tổng tài sản                    | Đồng        | 276.374.630.102 | 289.484.290.038 | 95.47                 |
| Trong đó: tài sản ngắn hạn         | Đồng        | 225.382.471.956 | 237.790.313.131 | 94.78                 |
| Trong đó: tiền và tương đương tiền | Đồng        | 14.244.442.067  | 13.688.981.870  | 104.05                |
| 3. Nợ phải trả                     | Đồng        | 190.656.389.725 | 208.211.566.454 | 91.56                 |
| Trong đó: nợ ngắn hạn              | Đồng        | 188.396.806.424 | 204.147.446.957 | 90.94                 |
| 4. Nợ/ tổng tài sản                | %           | 68.98           | 71.92           | 95.50                 |
| 5. Nợ/vốn chủ sở hữu               | Lần         | 2.22            | 2.56            | 85.54                 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế/doanh thu    | %           | 2.08            | 2.04            | 101.96                |



|                                   |   |       |       |        |
|-----------------------------------|---|-------|-------|--------|
| 7. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH     | % | 12.87 | 13.54 | 95.05  |
| 8. Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ | % | 36.77 | 36.68 | 100.24 |

Qua báo cáo Tài chính đã kiểm toán, Ban Kiểm Soát không phát hiện trường hợp bất thường nào so với hoạt động kinh doanh và các số liệu về Tài chính đã được xác nhận, các báo cáo đã thể hiện đầy đủ, rõ ràng, phản ánh đúng tình hình Tài chính của Công ty – kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, Lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch do Đại Hội Đồng Cổ Đông đề ra là 0,29% và tăng 0.24% so với năm 2012. Số dư công nợ cuối năm tăng dần qua các năm, điều đó sẽ dẫn đến rủi ro về tài chính như phát sinh nợ xấu, tăng chi phí tài chính do vốn tín dụng tăng cao (lãi vay trả Ngân hàng năm 2013 là 10,805 tỷ đồng). Công ty cần lưu ý quản trị đặc biệt các khoản phải thu, vì các khoản phải thu bị thất thoát là một trong những nguyên nhân có khả năng làm Công ty “đuối sức” bên cạnh các nguyên nhân khác như: suy kiệt dòng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn không hiệu quả, tồn kho chậm luân chuyển, tài sản cố định phải khấu hao, tiền thuê tài chính,... Để các khoản phải thu thành nợ khó đòi thì việc xử lý cũng vất vả, mất thêm tiền và tốn thời gian. Xét về bản chất đây còn là khoản tín dụng thương mại nên để tránh nguy cơ về vấn đề này, Công ty chúng ta phải xây dựng được chính sách chặt chẽ hơn về vấn đề này nhằm tăng hiệu quả kinh doanh cho những năm sau.

Về trích lập dự phòng: Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng ở mức độ thận trọng theo chuẩn mực kế toán và chính sách quản lý thuế yêu cầu. Cụ thể, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn.

*c. Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và bộ máy quản lý của Công ty.*

- Hội đồng Quản trị họp định kỳ mỗi quý, họp bất thường khi cần thiết do Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì, thường xuyên lắng nghe các ý kiến đóng góp của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát nhận thấy HĐQT, Ban giám đốc công ty đã thể hiện trách nhiệm cao và cẩn trọng trong công tác quản lý, thực hiện tốt nghĩa vụ của người quản lý và luôn trung thành vì lợi ích của Công ty.

- Hội đồng Quản trị đã triển khai và bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, thảo luận và quyết nghị kịp thời những vướng mắc trong quá trình hoạt động kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của Cổ đông và chế độ chính sách đối với người lao động.

- Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ban hành phù hợp với chức năng và quyền hạn theo quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty.

- Ban Giám đốc đã bám sát các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, kiên trì với mục tiêu định hướng, vừa có quyết định phù hợp với thực tiễn, vừa có những giải pháp ngày càng phù hợp hơn nhằm đảm bảo quản lý tốt về chuyên môn cũng như hoạt động kinh doanh.

- Năm 2013 không có điều gì bất thường trong hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cán bộ quản lý khác trong Công ty; không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan. Riêng sự cố tại chi nhánh Đà Nẵng, nhân viên Huỳnh Lê Duy Việt đã được Tòa án Nhân dân TP Đà Nẵng tuyên án phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo bản án số 45/2013/HSST ngày 23/09/2013; toàn



bộ số tiền này đã được tính vào chi phí của Báo cáo tài chính năm 2013 và đồng thời cũng làm giảm quỹ lương Công ty trong năm 2013.

- Ban kiểm soát thống nhất với báo cáo của Hội đồng Quản trị đệ trình Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm nay.

**d. Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát.**

Ban kiểm soát đã được chi trả thù lao năm 2013, tổng cộng là: 57.600.000 đồng.

Tóm lại, trong năm 2013 đã qua, Ban kiểm soát luôn nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ rất nhiều từ Hội đồng Quản trị và Ban điều hành Công ty, được cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát cũng không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của Cổ đông về sai phạm của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cùng cán bộ quản lý khác của Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

**B. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ 2009 – 2013.**

**I. Về Nhân sự & phân công công tác:**

Ban kiểm soát của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre nhiệm kỳ 2009 – 2013 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2009 tín nhiệm bầu, gồm 03 thành viên:

1. Ông Trần Hoàng Sơn
2. Bà Huỳnh Thị Hải Đường
3. Ông Nguyễn Thiện Nhân

Các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2009 – 2013 đã thống nhất việc phân công công tác trong nhiệm kỳ như sau:

o Ông Trần Hoàng Sơn: Trưởng Ban kiểm soát, phụ trách chung các hoạt động kiểm soát và phụ trách việc tuân thủ pháp luật, các quy định về tổ chức - hành chính, lao động - tiền lương.

o Bà Huỳnh Thị Hải Đường: Thành viên, phụ trách tài chính kiểm soát hoạt động tại văn phòng Công ty.

o Ông Nguyễn Thiện Nhân: Thành viên, phụ trách tài chính kiểm soát hoạt động khối kinh doanh trong và ngoài tỉnh.

**II. Về hoạt động và thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát:**

Trong nhiệm kỳ 2009 – 2013 vừa qua, với sự hỗ trợ tích cực và tạo điều kiện của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban điều hành mà Ban kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn theo quy định; luôn có sự đồng thuận cao trong các đánh giá, kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các báo cáo trình bày trước Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Các công tác chủ yếu Ban kiểm soát đã thực hiện trong suốt nhiệm kỳ qua, bao gồm:

1. Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị và các quy chế quan trọng của Công ty;

2. Kiểm soát việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

3. Kiểm soát việc tuân thủ chế độ công bố thông tin của công ty đại chúng, đặc biệt là đối với công ty niêm yết theo quy định của pháp luật;

4. Tham gia và đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty. Qua đó, Ban kiểm soát cũng đưa ra một số kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về vấn đề bảo toàn vốn và công tác tổ chức quản lý tài chính, quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty, quản lý hàng hóa và công nợ;

5. Tham gia xây dựng, rà soát và kiến nghị chỉnh sửa Điều lệ, Quy chế quản trị công ty phù hợp theo quy định pháp luật;

6. Thẩm định và đánh giá hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình đầu tư; phương án phân phối lợi nhuận, tình hình tuân thủ pháp luật hàng năm và báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong các cuộc họp thường niên năm 2009, 2010, 2011, 2012, 2013;

7. Kết quả kinh doanh từ năm 2009 - 2013 của Công ty BEPHARCO:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chi tiêu                                          | Thực hiện năm 2009 | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện năm 2013 |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 400.688            | 435.844            | 483.827            | 538.583            | 530.369            |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 1.824              | 3.587              | 2.234              | 1.151              | 4.010              |
| - Lợi nhuận khác                                  | 5.438              | 11.036             | 13.500             | 14.014             | 12.845             |
| - Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế               | 7.262              | 14.624             | 15.735             | 15.165             | 16.855             |
| - Lợi nhuận sau thuế                              | 6.095              | 10.258             | 10.113             | 11.000             | 11.032             |
| - Cổ tức                                          | 20%                | 20%                | 20%                | 20%                | 20%                |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 2.032              | 3.449              | 3.430              | 3.731              | 3.742              |

### III. Đánh giá:

#### 1. Thuận lợi:

o Cơ cấu và sự phân công công việc của Ban Kiểm soát phù hợp với điều kiện và chuyên môn công tác của các thành viên, cũng như phù hợp với mô hình vận hành hiện tại của Công ty. Qua đó cũng giúp Ban kiểm soát giám sát việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị được thuận lợi. Đồng thời, Ban kiểm soát có thể ghi nhận nhanh chóng và chính xác hầu hết hoạt động của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre trong suốt nhiệm kỳ.

o Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị tạo điều kiện tham gia dự họp và được tham vấn những vấn đề cần thiết.

o Ban kiểm soát cũng được tạo điều kiện và nhận được sự hợp tác tốt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và tất cả các cán bộ, nhân viên Công ty trong quá trình thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong nhiệm kỳ.

o Nhìn chung hệ thống quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty lành mạnh; tình hình tài chính của Công ty minh bạch, rõ ràng nên không khó khăn cho Ban kiểm soát trong việc kiểm soát về hoạt động kinh doanh, tài sản và nguồn vốn.

## 2. Khó Khăn:

o Kênh bán buôn và hệ thống mạng lưới tiếp thị bán lẻ của Công ty tương đối nhiều, liên tục mở rộng nên Ban kiểm soát chưa thực hiện hết được những chuyển công tác kiểm soát sâu sát từng địa bàn ở các tỉnh như mong muốn, mà mới chỉ thực hiện giám sát hoạt động tại các địa bàn này thông qua kết hợp kiểm tra tại các chi nhánh qua chuyển công tác chuyên môn.

o Lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong thời gian qua ngày càng phát triển, với thành phần Ban kiểm soát chủ yếu là kiêm nhiệm nên Ban kiểm soát cũng chưa thực hiện được nhiều công tác kiểm soát, đánh giá trực tiếp đối với hoạt động của Công ty con.

Qua các đánh giá nêu trên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2009 – 2013 chúng tôi tự đánh giá là đã hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm, sự hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban điều hành và tất cả các cán bộ nhân viên trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, giúp cho Ban kiểm soát thực thi nhiệm vụ thuận lợi của mình. Bên cạnh đó, Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện việc bàn giao đầy đủ, nhanh chóng cũng như sẽ tích cực hỗ trợ cho Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2014 -2018.

## **C. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2014.**

Để hoàn thành nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo Quy định của Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông giao phó; Kế hoạch hoạt động trong năm 2014 của Ban kiểm soát tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chấp hành các chính sách, chế độ, quy định của nhà nước; Điều lệ công ty; Nghị quyết Đại hội cổ đông; các Nghị quyết, Quyết định, quy định của HĐQT và Ban điều hành.

2. Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính định kỳ, phối hợp chặt chẽ với các Phòng, Ban của Công ty có liên quan để kiểm soát công tác hạch toán kế toán, nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn, kiểm soát rủi ro.

3. Tiếp tục theo dõi kiểm soát việc thực hiện “ Sổ tay quản lý tài chính “; kiểm tra giám sát hoạt động kinh doanh của các chi nhánh, các bộ phận trực thuộc trong toàn hệ thống. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp và mức độ cẩn trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác tổ chức kế toán, thống kê.

4. Trên cơ sở kiểm tra giám sát hoạt động toàn công ty, Ban kiểm soát sẽ kiến nghị với HĐQT, Ban Giám đốc công ty để điều chỉnh, bổ sung các giải pháp nhằm đảm bảo cho công tác quản lý tài chính, quản lý hoạt động kinh doanh, quản lý hàng hóa công nợ được chặt chẽ, tránh tổn thất hoặc hạn chế bớt rủi ro tiềm tàng và thiếu sót trong quá trình hoạt động.

5. Thực hiện các công tác đột xuất theo chuyên đề khi có yêu cầu của HĐQT hoặc cổ đông trong chức năng cho phép của Ban kiểm soát. Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật chế độ chính sách mới nhằm nâng cao trình độ để đáp ứng nhiệm vụ được Đại hội cổ đông giao.

Năm 2013 đã qua với những kết quả đạt được từ sự nỗ lực rất lớn của HĐQT, Ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ CNV Công ty. Năm 2014 khó khăn còn nhiều với khối lượng công việc được giao và các thách thức từ thị trường đặt ra hết sức nặng nề, đòi hỏi Ban lãnh đạo và từng thành viên công ty cố gắng nhiều hơn nữa trong nhiệm vụ của mình, cũng như được sự ủng hộ và tin tưởng của Quý cổ đông.

Với Ban kiểm soát, trong hoạt động của mình để phát huy được vai trò ở mức cao nhất, cần phải kiên trì quyết tâm và rất mong được sự hỗ trợ từ Quý cổ đông, HĐQT, sự hợp tác của Ban Giám đốc, các bộ phận nghiệp vụ có liên quan tạo điều kiện cho Ban kiểm soát thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

### **3.Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

**a.Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí từ công ty cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Họ và tên             | Chức vụ                    | Thu nhập |
|-----|-----------------------|----------------------------|----------|
| 1   | Đinh Văn Bích         | CT.HĐQT                    | 373      |
| 2   | Nguyễn Viết Sơn       | PCT.HĐQT- Giám đốc Cty     | 386      |
| 3   | Nhan Thế Hùng         | Thành viên HĐQT            | 45       |
| 4   | Nguyễn Văn Nền        | Thành viên HĐQT            | 48       |
| 5   | Lê Phước Lễ           | Thành viên HĐQT- PGĐ Cty   | 301      |
| 6   | Trần Hoàng Sơn        | Trưởng BKS                 | 27       |
| 7   | Nguyễn Thiên Nhân     | Thành viên BKS-Kế toán Cty | 315      |
| 8   | Huỳnh Thị Hải Đường   | Thành viên BKS-Kế toán Cty | 112      |
| 9   | Dương Thành Đông      | Phó GD Cty                 | 253      |
| 10  | Trần Văn Phú          | Phó GD Cty                 | 254      |
| 11  | Trần Thị Thanh Phượng | Phó GD Cty                 | 263      |
| 12  | Nguyễn Văn Chí Cường  | Kế toán trưởng Cty         | 242      |

|    |                |                 |     |
|----|----------------|-----------------|-----|
| 13 | Nguyễn văn Nam | Trưởng VPĐD     | 386 |
| 14 | Đinh Thanh Nga | Phó Trưởng VPĐD | 356 |
| 15 | Phạm Thanh Vĩ  | Phó Trưởng VPĐD | 235 |

**b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

| Stt | Họ và tên                                 | Chức vụ,<br>tính chất | Sở<br>hữu<br>đầu kỳ | Tăng<br>trong<br>kỳ | Giảm<br>trong<br>kỳ | Sở<br>hữu<br>cuối<br>kỳ | Lý do |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|-------|
| 1   | Nguyễn Viết Sơn                           | Phó Chủ<br>tịch HĐQT  | 7.700               | 0                   | 7.700               | 0                       | bán   |
| 8   | CT CP chế biến thủy hải sản<br>Liên Thành | Cổ đông lớn           | 649.97<br>6         | 180.40<br>0         | 0                   | 830.37<br>6             | mua   |

**c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): không có.

**d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

**VL. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Số: 14.121-1/BCKT-DTL

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các Cổ đông****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE.****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh,

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại, thay thế cho báo cáo kiểm toán số 14.121/BCKT-DTL ngày 10 tháng 03 năm 2014 cho ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014 do việc trình bày bổ sung trong báo cáo tài chính một số chỉ tiêu và nội dung cho phù hợp với quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bổ sung thêm chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần”.
- Trong thuyết minh báo cáo tài chính bổ sung thêm chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần” và “Báo cáo bộ phận”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**TĂNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0075-2013-026-1

**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1191-2013-026-1

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2013 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

**2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i>       | <i>Chức danh</i> |
|---------------------|------------------|
| Ông Đinh Văn Bích   | Chủ tịch         |
| Ông Nguyễn Viết Sơn | Phó Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Văn Nền  | Thành viên       |
| Ông Nhan Thế Hùng   | Thành viên       |
| Ông Lê Phước Lễ     | Thành viên       |

*Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:*

| <i>Họ tên</i>        | <i>Chức danh</i> | <i>Ghi chú</i>             |
|----------------------|------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Viết Sơn  | Giám đốc         | Miễn nhiệm ngày 31/12/2013 |
| Ông Dương Thành Đông | Phó Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 31/12/2013 |



|                          |              |                               |
|--------------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông Trần Văn Phú         | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày<br>31/12/2013 |
| Ông Võ Minh Tân          | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày<br>01/01/2014   |
| Ông Lê Phước Lễ          | Phó Giám đốc |                               |
| Ông Nguyễn Văn Nam       | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày<br>01/01/2014   |
| Bà Trần Thị Thanh Phượng | Phó Giám đốc |                               |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Bến Tre, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc  
**GIÁM ĐỐC**

**VÕ MINH TÂN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Th. minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |          | <b>225.382.471.956</b> | <b>237.790.313.131</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1      | <b>14.244.442.067</b>  | <b>13.688.981.870</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |          | 14.244.442.067         | 13.688.981.870         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | 5.2      | <b>742.192.083</b>     | <b>686.314.518</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |          | 766.474.251            | 917.114.261            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |          | (24.282.168)           | (230.799.743)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | 5.3      | <b>76.945.914.776</b>  | <b>94.930.356.189</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |          | 75.472.080.882         | 90.437.694.504         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |          | 749.849.984            | 1.341.025.793          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |          | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |          | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |          | 1.078.804.218          | 3.479.642.942          |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |          | (354.820.308)          | (328.007.050)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | 5.4      | <b>122.850.245.408</b> | <b>116.115.446.867</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |          | 124.279.666.205        | 118.543.977.944        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |          | (1.429.420.797)        | (2.428.531.077)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |          | <b>10.599.677.622</b>  | <b>12.369.213.687</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.5      | 1.353.251.835          | 1.195.514.618          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |          | 1.382.097.589          | 1.739.445.685          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | 5.6      | 454.226.449            | 2.922.904              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | 5.7      | 7.410.101.749          | 9.431.330.480          |

(Phần tiếp theo trang 06)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Th. minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |          | <b>50.992.158.146</b>  | <b>51.693.976.907</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |          | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |          | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |          | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |          | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>32.918.380.499</b>  | <b>33.815.658.637</b>  |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                       | <b>221</b> | 5.8      | 26.962.256.770         | 27.271.974.090         |
| + Nguyên giá                                  | 222        |          | 44.722.908.536         | 42.577.852.617         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |          | (17.760.651.766)       | (15.305.878.527)       |
| <b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>                 | <b>224</b> | 5.9      | 1.074.720.218          | 1.201.157.894          |
| + Nguyên giá                                  | 225        |          | 1.264.376.732          | 1.264.376.732          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |          | (189.656.514)          | (63.218.838)           |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                        | <b>227</b> | 5.10     | 4.860.403.510          | 4.954.970.674          |
| + Nguyên giá                                  | 228        |          | 5.234.046.000          | 5.234.046.000          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |          | (373.642.490)          | (279.075.326)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 5.11     | 21.000.001             | 387.555.979            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | 5.12     | -                      | <b>5.026.932</b>       |
| + Nguyên giá                                  | 241        |          | 125.214.090            | 125.214.090            |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |          | (125.214.090)          | (120.187.158)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.13     | <b>14.423.663.252</b>  | <b>14.423.663.252</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |          | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |          | 14.226.953.252         | 14.226.953.252         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |          | 196.710.000            | 196.710.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |          | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>3.650.114.395</b>   | <b>3.449.628.086</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.14     | 3.553.714.395          | 3.353.228.086          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |          | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 5.15     | 96.400.000             | 96.400.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |          | <b>276.374.630.102</b> | <b>289.484.290.038</b> |

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Th. minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|----------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |          | <b>190.656.389.725</b> | <b>208.211.566.454</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |          | <b>188.396.806.424</b> | <b>204.147.446.957</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 5.16     | 109.103.445.626        | 93.952.023.222         |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        | 5.17     | 68.076.492.675         | 89.617.478.607         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        | 5.17     | 2.469.946.468          | 751.887.733            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 5.18     | 3.575.863.011          | 3.804.447.689          |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        | 5.19     | 3.324.205.002          | 8.683.139.814          |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | 5.20     | 905.000.000            | 5.897.350.423          |

|                                                     |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |      | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |      | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.21 | 922.602.339            | 1.397.176.179          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |      | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 5.22 | 19.251.303             | 43.943.290             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>2.259.583.301</b>   | <b>4.064.119.497</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |      | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |      | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |      | -                      | 148.049.590            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 5.23 | 2.259.583.301          | 3.916.069.907          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |      | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |      | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |      | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |      | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |      | -                      | -                      |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |      | <b>85.718.240.378</b>  | <b>81.272.723.584</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.24 | <b>85.668.240.378</b>  | <b>81.222.723.584</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      | 26.493.488.000         | 26.493.488.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |      | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |      | (1.264.443.840)        | (1.264.443.840)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |      | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |      | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |      | 4.457.350.748          | 3.907.323.020          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |      | 3.315.521.306          | 2.765.493.578          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |      | 2.536.822.093          | 2.536.822.093          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |      | 20.129.502.071         | 16.784.040.733         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |      | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |      | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |      | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |      | <b>276.374.630.102</b> | <b>289.484.290.038</b> |

| Chỉ tiêu                                       | Th. minh | Cuối năm      | Đầu năm |
|------------------------------------------------|----------|---------------|---------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |          | -             | -       |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |          | -             | -       |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |          | -             | -       |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |          | 5.283.260.500 | -       |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |          |               |         |
| + USD                                          |          | 20.679        | 10.980  |
| + EUR                                          |          | 121           | 120     |

|                                 |  |   |   |
|---------------------------------|--|---|---|
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | - | - |
|---------------------------------|--|---|---|

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1      | 536.732.366.646 | 541.326.349.115 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 6.1      | 6.362.595.353   | 2.743.480.355   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1      | 530.369.771.293 | 538.582.868.760 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2      | 425.935.386.029 | 433.737.490.179 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 104.434.385.264 | 104.845.378.581 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3      | 5.749.699.617   | 4.359.349.025   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4      | 16.832.989.575  | 20.304.940.990  |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |          | 10.805.137.436  | 15.779.913.805  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 6.5      | 75.445.689.826  | 68.446.259.342  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 6.6      | 13.894.871.412  | 19.302.166.847  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | 4.010.534.068   | 1.151.360.427   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.7      | 27.755.945.581  | 34.642.973.422  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.8      | 14.911.432.135  | 20.628.515.026  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | 12.844.513.446  | 14.014.458.396  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | 16.855.047.514  | 15.165.818.823  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.9      | 5.822.502.990   | 4.165.264.258   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |          | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | 11.032.544.524  | 11.000.554.565  |
| 18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần                   | 70    |          | 3.742           | 3.731           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Th. minh | Năm nay                | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           | -        |                        |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> |          | <b>16.855.047.514</b>  | <b>15.165.818.823</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                             |           |          |                        |                       |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        |          | 3.810.102.331          | 3.235.060.179         |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |          | (1.178.814.597)        | 1.480.442.064         |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        |          | (22.133)               | 736.308.646           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |          | (1.327.058.459)        | (1.148.720.378)       |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |          | 10.805.137.436         | 15.779.913.805        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b> |          | <b>28.964.392.092</b>  | <b>35.248.823.139</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |          | 19.884.901.434         | (7.382.992.929)       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |          | (5.735.688.261)        | (15.112.794.514)      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |          | (31.913.240.115)       | 42.314.154.475        |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        |          | 76.393.870             | (562.140.466)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        |          | (10.805.137.436)       | (15.560.760.472)      |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 14        |          | (5.702.650.997)        | (5.079.414.586)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        |          | -                      | 10.197.179.078        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        |          | -                      | (12.274.567.195)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |          | <b>(5.231.029.413)</b> | <b>31.787.486.530</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |          |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |          | (3.342.414.657)        | (10.411.292.143)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |          | -                      | 12.545.454            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |          | (3.267.637.763)        | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |          | 3.090.655.451          | 20.000.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        |          | -                      | -                     |

|                                                        |           |                        |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 26        | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        | 1.654.680.781          | 1.148.720.378          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> | <b>(1.864.716.188)</b> | <b>(9.230.026.311)</b> |

(Phần tiếp theo trang 11)

|                                                                                            |           |                       |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                     | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 437.391.710.414       | 390.830.664.472         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (423.715.762.068)     | (400.693.235.510)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | (181.012.548)         | (218.825.657)           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (5.843.730.000)       | (5.861.790.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>7.651.205.798</b>  | <b>(15.943.186.695)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> | <b>555.460.197</b>    | <b>6.614.273.524</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>13.688.981.870</b> | <b>7.074.757.898</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                     | (49.552)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>14.244.442.067</b> | <b>13.688.981.870</b>   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2013 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 4. CC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.*

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### 4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

#### Năm 2013

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 08 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 05 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Chi nhánh Cần Thơ trong 35 năm và Chi nhánh Khánh Hòa trong 50 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

#### **4.8 Thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

#### **Năm 2013**

Máy móc, thiết bị

10 năm

#### **4.9 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.10 Bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

#### **4.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
  - + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### 4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



**4.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.15 Thuế**

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| + Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh | 5%  |
| + Dịch vụ cho thuê            | 10% |
| + Thực phẩm chức năng         | 10% |

- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.16 Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

VND

|                    | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 918.274.979           | 792.447.596           |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.326.167.088        | 12.896.534.274        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>14.244.442.067</b> | <b>13.688.981.870</b> |

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

VND

|                                                    | Cuối năm           | Đầu năm            |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu ngắn hạn                                  | 766.474.251        | 917.114.261        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>      | <b>766.474.251</b> | <b>917.114.261</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | (24.282.168)       | (230.799.743)      |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>742.192.083</b> | <b>686.314.518</b> |

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

| Tên công ty                                             | Cuối năm      |                    | Đầu năm       |                    |
|---------------------------------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                                                         | Số lượng      | Giá trị            | Số lượng      | Giá trị            |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn                     | 8.500         | 161.051.990        | 20.000        | 473.507.648        |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long                      | -             | -                  | 2.000         | 36.357.900         |
| Công ty Bóng Đèn Điện Quang                             | -             | -                  | 5.000         | 89.829.953         |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Ý                             | 6.000         | 65.709.100         | 10.000        | 140.528.202        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam             | 4.000         | 26.077.666         | 28.000        | 176.890.558        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh | 1.000         | 18.646.500         | -             | -                  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ Tầng Kỹ thuật             | 6.000         | 54.743.208         | -             | -                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo              | 22.000        | 140.632.998        | -             | -                  |
| Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh              | 19.300        | 256.204.539        | -             | -                  |
| Viet-Han Corporation                                    | 6.000         | 43.408.250         | -             | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>72.800</b> | <b>766.474.251</b> | <b>65.000</b> | <b>917.114.261</b> |

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

VND

|                     | Cuối năm       | Đầu năm        |
|---------------------|----------------|----------------|
| Phải thu khách hàng | 75.472.080.882 | 90.437.694.504 |



|                                             |                       |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán                     | 749.849.984           | 1.341.025.793         |
| Các khoản phải thu khác                     | 1.078.804.218         | 3.479.642.942         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>77.300.735.084</b> | <b>95.258.363.239</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (354.820.308)         | (328.007.050)         |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>76.945.914.776</b> | <b>94.930.356.189</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

|                                                 | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Liên doanh Meyer - BPC – Xem thêm mục 7 | 101.864.475        | 45.143.265        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>101.864.475</b> | <b>45.143.265</b> |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                              | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 1.025.254.417        | 960.533.611          |
| Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ          | -                    | 229.936.994          |
| Phải thu Huỳnh Lê Duy Việt công nợ chờ xử lý | -                    | 2.217.772.600        |
| Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính     | 53.549.801           | 71.399.737           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.078.804.218</b> | <b>3.479.642.942</b> |

#### 5.4. Hàng tồn kho

|                                       | <b>VND</b>             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Hàng mua đang đi đường                | 9.788.423.904          | 4.265.294.253          |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 1.115.352.699          | 546.966.978            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 141.895.687            | 248.670.788            |
| Hàng hóa                              | 113.233.993.915        | 113.483.045.925        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>124.279.666.205</b> | <b>118.543.977.944</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (1.429.420.797)        | (2.428.531.077)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>122.850.245.408</b> | <b>116.115.446.867</b> |

#### 5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                           | <b>VND</b>           |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
| Công cụ, dụng cụ quản lý  | 12.521.092           | 64.146.147           |
| Công cụ, dụng cụ sản xuất | 1.340.730.743        | 1.131.368.471        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.353.251.835</b> | <b>1.195.514.618</b> |

#### 5.6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

|                              | <b>VND</b>      |                |
|------------------------------|-----------------|----------------|
|                              | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| VAT hàng nhập khẩu nộp trước | 451.303.545     | -              |

|                                   |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu               | 2.922.904            | 2.922.904            |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>454.226.449</b>   | <b>2.922.904</b>     |
| <b>5.7. Tài sản ngắn hạn khác</b> |                      |                      |
|                                   |                      | VND                  |
|                                   | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
| Tạm ứng                           | 780.169.184          | 1.602.899.081        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 6.629.932.565        | 7.828.431.399        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>7.410.101.749</b> | <b>9.431.330.480</b> |

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               |                        |                      |                                |                      | VND                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                                |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 26.439.340.730         | 2.437.827.099        | 4.774.687.964                  | 8.925.996.824        | 42.577.852.617        |
| Mua trong năm                 | -                      | 43.644.705           | 759.272.727                    | 176.947.454          | 979.864.886           |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 2.655.187.568          | -                    | -                              | -                    | 2.655.187.568         |
| Giảm theo TT45                | (154.030.493)          | (88.783.310)         | -                              | (1.247.182.732)      | (1.489.996.535)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>28.940.497.805</b>  | <b>2.392.688.494</b> | <b>5.533.960.691</b>           | <b>7.855.761.546</b> | <b>44.722.908.536</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.341.083.298          | 488.902.745          | 2.631.304.389                  | 2.844.588.095        | 15.305.878.527        |
| Khấu hao trong năm            | 1.745.183.984          | 362.051.496          | 503.637.659                    | 973.197.420          | 3.584.070.559         |
| Giảm theo TT 45               | (97.001.450)           | (71.706.225)         | -                              | (960.589.645)        | (1.129.297.320)       |
| Tăng, giảm khác               | -                      | -                    | 12.499.999                     | (12.499.999)         | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>10.989.265.832</b>  | <b>779.248.016</b>   | <b>3.147.442.047</b>           | <b>2.844.695.871</b> | <b>17.760.651.766</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 17.098.257.432         | 1.948.924.354        | 2.143.383.575                  | 6.081.408.729        | 27.271.974.090        |
| <b>Tại ngày Cuối năm</b>      | <b>17.951.231.973</b>  | <b>1.613.440.478</b> | <b>2.386.518.644</b>           | <b>5.011.065.675</b> | <b>26.962.256.770</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 17.098.257.432 đồng – Xem thêm mục 5.16 và 5.23

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.190.534.031 đồng

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính****VND**

|                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
| Khoản mục                     | Máy móc thiết bị     |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.264.376.732        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.264.376.732</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 63.218.838           |
| Khấu hao trong năm            | 126.437.676          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>189.656.514</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 1.201.157.894        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>1.074.720.218</b> |

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****VND**

|                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.234.046.000        |
| <b>Số dư Cuối năm</b>         | <b>5.234.046.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 279.075.326          |
| Khấu hao trong năm            | 94.567.164           |
| <b>Số dư Cuối năm</b>         | <b>373.642.490</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 4.954.970.674        |
| <b>Tại ngày Cuối năm</b>      | <b>4.860.403.510</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 4.954.970.674 đồng – Xem thêm mục 5.16 và 5.23

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****VND**

|                                                       | <b>Cuối năm</b>   | <b>Đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng kho số 2 tại Khu Công nghiệp Tân Tạo | 21.000.001        | 81.682.890         |
| Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa                         | -                 | 305.873.089        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>21.000.001</b> | <b>387.555.979</b> |

**5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

VND

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 125.214.090        |
| <b>Số dư Cuối năm</b>         | <b>125.214.090</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |
| Số dư đầu năm                 | 120.187.158        |
| Khấu hao trong năm            | 5.026.932          |
| <b>Số dư Cuối năm</b>         | <b>125.214.090</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 5.026.932          |
| <b>Tại ngày Cuối năm</b>      | <b>-</b>           |

**5.13. Đầu tư tài chính dài hạn**

VND

|                                                   | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 14.226.953.252        | 14.226.953.252        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 196.710.000           | 196.710.000           |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>14.423.663.252</b> | <b>14.423.663.252</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>14.423.663.252</b> | <b>14.423.663.252</b> |

Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tương đương 900.000 USD) là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần gần nhất ngày 26 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định, và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 900.000 USD tương đương 14.227.000.000 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 13.60.003/2013-HĐTDHM ngày 04/07/2013 theo Hợp đồng cầm

cổ tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung – Xem thêm mục 5.16

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                    | Cuối năm     |                    | Đầu năm      |                    |
|------------------------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|
|                                    | Số lượng     | Giá trị            | Số lượng     | Giá trị            |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam | 300          | 130.000.000        | 300          | 130.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh | 7.671        | 66.710.000         | 7.671        | 66.710.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.971</b> | <b>196.710.000</b> | <b>7.971</b> | <b>196.710.000</b> |

#### 5.14. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                                                                                              | VND                  |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                              | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047 | 3.253.131.718        | 3.353.228.086        |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn                                                                                              | 300.582.677          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                             | <b>3.553.714.395</b> | <b>3.353.228.086</b> |

#### 5.15. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

#### 5.16. Vay ngắn hạn

|                    | VND                    |                       |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
|                    | Cuối năm               | Đầu năm               |
| Vay ngân hàng      | 92.234.008.989         | 76.186.586.585        |
| Vay đối tượng khác | 16.869.436.637         | 17.765.436.637        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>109.103.445.626</b> | <b>93.952.023.222</b> |

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 9% đến 10,5%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (xem thêm mục 5.8);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10);
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.13).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 10,5% đến 12%/năm đối với VND.

**5.17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | VND                   |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Phải trả người bán       | 68.076.492.675        | 89.617.478.607        |
| Người mua trả tiền trước | 2.469.946.468         | 751.887.733           |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>70.546.439.143</b> | <b>90.369.366.340</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

|                                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Liên doanh Meyer - BPC – Xem thêm mục 7 | 7.583.868.082        | 7.044.162.132        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>7.583.868.082</b> | <b>7.044.162.132</b> |

**5.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                              | VND                  |                      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 166.561.656          | 421.888.240          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.640.792.260        | 1.520.940.264        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 1.768.509.095        | 1.861.619.185        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>3.575.863.011</b> | <b>3.804.447.689</b> |

**5.19. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2013 còn phải trả.

**5.20. Chi phí phải trả**

|                                                            | VND                |                      |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                            | Cuối năm           | Đầu năm              |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos | -                  | 5.897.350.423        |
| Trích trước chi phí khuyến mãi                             | 905.000.000        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b>905.000.000</b> | <b>5.897.350.423</b> |

**5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      | VND         |             |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                      | Cuối năm    | Đầu năm     |
| Kinh phí công đoàn                                   | 82.538.145  | 329.862.588 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 123.023.404 | 152.624.976 |
| Cổ tức phải trả                                      | 295.454.350 | 242.184.350 |



|                                                     |                    |                      |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả tiền giải phóng mặt bằng                   | 233.000.000        | 233.000.000          |
| Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết             | 50.142.000         | 57.330.000           |
| Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ     | -                  | 38.594.000           |
| Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ           | 116.732.481        | 292.677.716          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh | 21.711.959         | 50.902.549           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>922.602.339</b> | <b>1.397.176.179</b> |

**5.22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                       | VND               |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | Năm nay           | Năm trước         |
| Số dư đầu năm         | 43.943.290        | 142.231.627       |
| Trích lập trong năm   | 690.027.728       | 405.644.629       |
| Sử dụng trong năm     | (714.719.715)     | (503.932.966)     |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>19.251.303</b> | <b>43.943.290</b> |

**5.23. Vay và nợ dài hạn**

|                    | VND                  |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Vay ngân hàng      | 1.634.349.925        | 3.109.823.983        |
| Vay đối tượng khác | 43.325.176           | 43.325.176           |
| Nợ thuê tài chính  | 581.908.200          | 762.920.748          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.259.583.301</b> | <b>3.916.069.907</b> |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 15%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.8);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất từ 14%/năm đến 15,5% năm.

**5.24. Vốn chủ sở hữu****5.24.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                | VND                          |                         |                        |                             |                             |                       |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
| <b>Số dư đầu năm<br/>trước</b> | 30.000.000.000               | 26.493.488.000          | (1.264.443.840)        | 8.198.349.433               | 13.097.420.055              | 76.524.813.648        |
| Lợi nhuận trong năm            | -                            | -                       | -                      | -                           | 11.000.554.565              | 11.000.554.565        |
| Trả cổ tức                     | -                            | -                       | -                      | -                           | (5.897.000.000)             | (5.897.000.000)       |
| Trích quỹ                      | -                            | -                       | -                      | 1.011.289.258               | (1.416.933.887)             | (405.644.629)         |
| <b>Số dư đầu năm<br/>nay</b>   | <b>30.000.000.000</b>        | <b>26.493.488.000</b>   | <b>(1.264.443.840)</b> | <b>9.209.638.691</b>        | <b>16.784.040.733</b>       | <b>81.222.723.584</b> |
| Lợi nhuận trong năm            | -                            | -                       | -                      | -                           | 11.032.544.524              | 11.032.544.524        |
| Trả cổ tức                     | -                            | -                       | -                      | -                           | (5.897.000.000)             | (5.897.000.000)       |
| Trích quỹ                      | -                            | -                       | -                      | 1.100.055.456               | (1.790.083.186)             | (690.027.730)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>30.000.000.000</b>        | <b>26.493.488.000</b>   | <b>(1.264.443.840)</b> | <b>10.309.694.147</b>       | <b>20.129.502.071</b>       | <b>85.668.240.378</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**5.24.2. Cổ phần**

|                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành        | 3.000.000      | 3.000.000        |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra                | 3.000.000      | 3.000.000        |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại             | (51.500)       | (51.500)         |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành            | 2.948.500      | 2.948.500        |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần |                |                  |

**5.24.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần**

|                                           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                           |                | <b>VND</b>       |
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty      | 11.032.544.524 | 11.000.554.565   |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm   | 2.948.500      | 2.948.500        |
| <b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)</b> | <b>3.742</b>   | <b>3.731</b>     |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            |                        | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán hàng         | 536.429.100.236        | 540.826.307.093        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 303.266.410            | 500.042.022            |
| Chiết khấu thương mại      | (3.041.714.448)        | (1.357.371.919)        |
| Hàng bán bị trả lại        | (3.320.580.905)        | (1.386.108.436)        |
| Giảm giá hàng bán          | (300.000)              | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>530.369.771.293</b> | <b>538.582.868.760</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  |                        | <b>VND</b>             |
| Giá vốn hàng bán | 425.935.386.029        | 433.737.490.179        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>425.935.386.029</b> | <b>433.737.490.179</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------|----------------|------------------|
|                                      |                | <b>VND</b>       |
| Lãi tiền gửi                         | 376.840.281    | 404.022.578      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 1.277.840.500  | 744.697.800      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.900.941.310  | 2.431.641.263    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 22.133         | 8.033.503        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

|                                            |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng | 601.118.472          | 702.227.425          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 592.936.921          | 68.726.456           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>5.749.699.617</b> | <b>4.359.349.025</b> |

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                      | VND                   |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                      | 10.805.137.436        | 15.779.913.805        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 6.349.258             | (250.162.448)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 5.391.915.548         | 3.238.305.240         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | -                     | 744.342.149           |
| Lãi chậm trả                         | -                     | 489.274.000           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác     | 629.587.333           | 303.268.244           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.832.989.575</b> | <b>20.304.940.990</b> |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.204.749.840         | 5.468.877.980         |
| Chi phí nhân công                | 44.770.846.751        | 42.373.281.691        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 978.782.190           | 969.410.360           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.010.529.319         | 5.148.197.130         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.480.781.726        | 14.486.492.181        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>75.445.689.826</b> | <b>68.446.259.342</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.618.933.640         | 703.326.407           |
| Chi phí nhân công                   | 5.473.398.776         | 5.047.007.336         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.530.269.425         | 1.620.151.947         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.856.220.231         | 3.723.397.231         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 3.389.236.082         | 8.233.803.127         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 26.813.258            | (25.519.201)          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>13.894.871.412</b> | <b>19.302.166.847</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|                                         | VND            |                |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                         | Năm nay        | Năm trước      |
| Thu nhập từ hàng nhập khẩu phi mậu dịch | 26.126.738.252 | 31.961.832.417 |
| Hàng khuyến mãi                         | 613.265.229    | 450.309.783    |
| Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê        | 35.068.935     | 993.559.126    |
| Thanh lý công cụ                        | 7.583.000      | 11.545.454     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ cho thuê nhà, kho, nhân công và bảo vệ | 746.084.874           | 979.932.214           |
| Thu nhập khác                                 | 227.205.291           | 245.794.428           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>27.755.945.581</b> | <b>34.642.973.422</b> |

**6.8. Chi phí khác**

|                                                                    | VND                   |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | Năm nay               | Năm trước             |
| Lương nhân viên bán hàng tương ứng với hàng nhập khẩu phi mậu dịch | 14.911.157.650        | 20.623.853.260        |
| Chi phí khác                                                       | 274.485               | 4.661.766             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>14.911.432.135</b> | <b>20.628.515.026</b> |

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                  | VND                    |                      |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                  | Năm nay                | Năm trước            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong Năm           | 16.855.047.514         | 15.165.818.823       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                        | 7.712.804.930          | 2.239.936.010        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                        | (1.277.840.500)        | (744.697.800)        |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>             | <i>(1.277.840.500)</i> | <i>(744.697.800)</i> |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 23.290.011.944         | 16.661.057.033       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                    | 25%                    | 25%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>      | <b>5.822.502.990</b>   | <b>4.165.264.258</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | VND                    |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí hàng hóa mua vào         | 424.638.452.994        | 424.933.830.536        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 10.410.045.865         | 4.010.193.261          |
| Chi phí nhân công                | 50.244.245.527         | 47.420.289.027         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.810.102.331          | 3.212.800.690          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.576.513.712          | 23.271.594.361         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.462.108.759         | 27.023.306.346         |
| Chi phí dự phòng                 | (972.297.022)          | 1.730.604.512          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>515.169.172.166</b> | <b>531.602.618.733</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

### 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Công ty chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu.

Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

ĐVT: triệu đồng

|                                                               | <u>Bến Tre</u> |         | <u>Tp. Hồ Chí Minh</u> |         | <u>Hà Nội</u> |        | <u>Đà Nẵng</u> |        | <u>Cần Thơ</u> |        | <u>Khánh Hòa</u> |        | <u>Ninh Bình</u> |        | <u>Tổng cộng</u> |         |
|---------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------------------|---------|---------------|--------|----------------|--------|----------------|--------|------------------|--------|------------------|--------|------------------|---------|
|                                                               | 2013           | 2012    | 2013                   | 2012    | 2013          | 2012   | 2013           | 2012   | 2013           | 2012   | 2013             | 2012   | 2013             | 2012   | 2013             | 2012    |
| 1. Doanh thu                                                  | 187.810        | 192.788 | 111.099                | 123.446 | 91.421        | 83.043 | 53.278         | 52.217 | 34.228         | 38.031 | 30.932           | 29.286 | 21.602           | 19.772 | 530.370          | 538.583 |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                           |                |         |                        |         |               |        |                |        |                |        |                  |        |                  |        |                  |         |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | 14.313         | 15.633  | 1.522                  | 3.016   | 5.745         | 4.112  | 2.837          | 3.343  | 1.862          | 3.951  | 925              | 540    | 734              | 516    | 27.938           | 31.111  |
| Thu nhập tài chính                                            | 2.580          | 1.556   | 2.991                  | 2.679   | 6             | 11     | 19             | 29     | 124            | 78     | 3                | 4      | 27               | 2      | 5.750            | 4.359   |
| Chi phí tài chính                                             | 11.268         | 16.322  | 5.565                  | 3.983   | -             | -      | -              | -      | -              | -      | -                | -      | -                | -      | 16.833           | 20.305  |
| Lợi nhuận trước thuế                                          | 5.625          | 867     | (1.052)                | 1.712   | 5.751         | 4.123  | 2.856          | 3.372  | 1.986          | 4.029  | 928              | 544    | 761              | 518    | 16.855           | 15.165  |
| 2. Tài sản bộ phận                                            | 112.468        | 128.327 | 87.227                 | 87.613  | 27.799        | 25.284 | 17.414         | 17.734 | 16.025         | 16.836 | 8.254            | 7.970  | 7.188            | 5.720  | 276.375          | 289.484 |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ                      | 865            | 11.151  | 2.388                  | 217     | -             | -      | -              | -      | -              | -      | 371              | 3.376  | -                | -      | 3.624            | 14.744  |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Công ty liên doanh

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

|                              | VND           |               |
|------------------------------|---------------|---------------|
|                              | Cuối năm      | Đầu năm       |
| Phải thu - Xem thêm mục 5.3  | 101.864.475   | 45.143.265    |
| Phải trả - Xem thêm mục 5.17 | 7.583.868.082 | 7.044.162.132 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong Năm như sau:

|             | VND            |                |
|-------------|----------------|----------------|
|             | Năm nay        | Năm trước      |
| Bán hàng    | 53.677.750     | 21.184.565     |
| Mua hàng    | 43.130.632.844 | 37.626.703.200 |
| Nhận cổ tức | 1.200.000.000  | 600.000.000    |

- Thu nhập của Ban Giám đốc:

|                               | VND                  |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Năm nay              | Năm trước            |
| Thu nhập Ban Giám đốc Công ty | 2.009.618.057        | 1.620.593.750        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>2.009.618.057</b> | <b>1.620.593.750</b> |

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16

(Phần tiếp theo trang 32)



▪ Các loại công cụ tài chính

VND

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.244.442.067         | 13.688.981.870         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75.117.260.574         | 92.327.460.054         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 742.192.083            | 686.314.518            |
| Đầu tư dài hạn                       | 14.423.663.252         | 14.423.663.252         |
| Tài sản tài chính khác               | 6.726.332.565          | 7.924.831.399          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>111.253.890.541</b> | <b>129.051.251.093</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 111.363.028.927        | 97.868.093.129         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 68.076.492.675         | 89.765.528.197         |
| Chi phí phải trả                     | 905.000.000            | 5.897.350.423          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>180.344.521.602</b> | <b>193.530.971.749</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

VND

Công nợ

Tài sản

|                       | 31/12/2013 | 01/01/2013 | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
| <i>Đô la Mỹ (USD)</i> | 159.934    | 572.326    | 20.679     | 10.980     |
| <i>Euro (EUR)</i>     | 1.789.006  | 1.837.645  | 121        | 120        |

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

#### *Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                        |                 |               |                 | VND |
|----------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----|
| 31/12/2013                             | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm   | Tổng cộng       |     |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 68.076.492.675  | -             | 68.076.492.675  |     |
| Chi phí phải trả                       | 905.000.000     | -             | 905.000.000     |     |
| Các khoản vay                          | 109.103.445.626 | 2.259.583.301 | 111.363.028.927 |     |
| 01/01/2013                             | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm   | Tổng cộng       |     |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 89.617.478.607  | 148.049.590   | 89.765.528.197  |     |
| Chi phí phải trả                       | 5.897.350.423   | -             | 5.897.350.423   |     |
| Các khoản vay                          | 93.952.023.222  | 3.916.069.907 | 97.868.093.129  |     |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm

lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      |                |                | VND            |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 31/12/2013                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm    | Tổng cộng      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75.117.260.574 | -              | 75.117.260.574 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 742.192.083    | 14.423.663.252 | 15.165.855.335 |
| Tài sản tài chính khác               | 6.629.932.565  | 96.400.000     | 6.726.332.565  |
| 01/01/2013                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm    | Tổng cộng      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 92.327.460.054 | -              | 92.327.460.054 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 686.314.518    | 14.423.663.252 | 15.109.977.770 |
| Tài sản tài chính khác               | 7.828.431.399  | 96.400.000     | 7.924.831.399  |

#### 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

#### 11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2014.

Bến Tre, ngày 14 tháng 4 năm 2014

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



DS Võ Minh Tân